



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 26 + 27

Ngày 15 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

17/11/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 42/2021/QĐ-UBND về việc ban hành quy định chi tiết nội dung được quy định tại một số điều của Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.	3
19/11/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 43/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La.	23

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 30/NĐ-HĐND phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020	26
01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 33/NĐ-HĐND thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh	75
01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 34/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh	85

01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 35/NĐ-HĐND thông qua danh mục điều chỉnh; bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết	91
01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 36/NĐ-HĐND hủy bỏ danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết	105
01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 37/NĐ-HĐND chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh	114

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định chi tiết nội dung được quy định tại một số điều của Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

2. Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc quy định hạn mức giao đất ở, công nhận đất ở, giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng; diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa đất; định mức đất sử dụng trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chi tiết nội dung được quy định tại một số điều của Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai
*(Kèm theo Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND
ngày 17/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân khi cơ quan có thẩm quyền giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân (*Điều 143 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013*).

2. Quy định hạn mức công nhận đất ở trong trường hợp thửa đất có vườn, ao được sử dụng từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất thông qua việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận*); xác định lại diện tích đất ở với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vườn, ao trong cùng một thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận nay có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở (*Khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013*).

3. Quy định hạn mức công nhận đối với đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang (*Khoản 4 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP*).

4. Quy định hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền giao để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (*Khoản 5 Điều 129 Luật Đất đai năm 2013*).

5. Quy định điều kiện tách thửa, điều kiện hợp thửa đất theo từng loại đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất (*Khoản 2 Điều 143, Khoản 4 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 23 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP*).

6. Quy định về hạn mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa (*Điều 162 Luật Đất đai năm 2013*).

7. Quy định chi tiết việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc

giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ, hẹp trên địa bàn tỉnh để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề (*Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP*).

8. Quy định cho phép Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp cấp đổi, cấp lại, thực hiện các quyền của người sử dụng đất (*Khoản 23 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP*).

9. Quy định việc thu hồi đất đối với trường hợp không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng đối với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp (*Khoản 36 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan thực thi pháp luật đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các từ, cụm từ sau đây sử dụng trong Quy định này được hiểu như sau:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở là phần diện tích đất nằm trong cùng thửa đất có nhà ở, trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và phần diện tích này được xác định là đất vườn, ao (*không được công nhận là đất ở*) theo quy định của pháp luật đất đai.

b) Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư là đất thuộc nhóm đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hoặc đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư hiện hữu nhưng đã quy hoạch vào mục đích khác hoặc nằm trong quy hoạch khu dân cư mới (*chưa có nhà ở hiện hữu*) đồng thời là diện tích được xác định là đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai.

c) Hạn mức giao đất ở là mức diện tích đất tối thiểu hoặc tối đa được quy định để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở.

d) Hạn mức công nhận diện tích đất ở là mức diện tích tối đa được quy định khi Nhà nước công nhận diện tích đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng là đất ở.

đ) Chiều rộng của thửa đất: Là chiều dài cạnh tiếp giáp hoặc song song đường giao thông chính.

e) Chiều sâu của thửa đất: Là khoảng cách của đường thẳng vuông góc với cạnh tiếp giáp với mặt đường giao thông chính đi vào phía trong thửa đất

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I

HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở, HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở, HẠN MỨC GIAO ĐẤT TRỒNG, ĐỒI NÚI TRỌC, ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC CHƯA SỬ DỤNG

Điều 4. Hạn mức giao đất ở tại khu vực đô thị (*Khoản 4 Điều 144 Luật Đất đai*)

1. Các vị trí giáp đường giao thông theo quy hoạch rộng từ 13 m trở lên tính từ chỉ giới giao thông hoặc chỉ giới quy hoạch giao thông (*đường đỏ*) hoặc chỉ giới xây dựng vào phía trong thửa đất.

Diện tích đất giao từ 50 m² đến 150 m²/hộ gia đình, cá nhân đồng thời đảm bảo chiều rộng của thửa đất tối thiểu là 04m và chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 05 m.

2. Các vị trí còn lại

Diện tích đất giao từ 60 m² đến 200 m²/hộ gia đình, cá nhân đồng thời đảm bảo chiều rộng của thửa đất tối thiểu là 04m và chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 05m.

3. Đối với khu dân cư mới đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì diện tích đất ở được xác định theo diện tích đã quy hoạch nhưng không quá 200 m²/hộ (*trừ trường hợp giao đất tái định cư tại nơi có quy hoạch chi tiết thì hạn mức giao đất theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt*).

Điều 5. Hạn mức giao đất ở tại khu vực nông thôn (*Khoản 2 Điều 143 Luật Đất đai*)

1. Đối với khu vực quy hoạch thị trấn, trung tâm cụm xã, trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt

a) Diện tích đất giao từ 60 m² đến 200 m²/hộ gia đình, cá nhân đối với các vị trí giáp đường trục chính tính từ chỉ giới giao thông hoặc chỉ giới quy hoạch giao thông (*đường đỏ*) đồng thời đảm bảo chiều rộng của thửa đất tối thiểu là 04 m và chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 05 m.

b) Diện tích đất giao từ 60 m² đến 250 m²/hộ gia đình, cá nhân cho các vị trí còn lại, đồng thời đảm bảo chiều rộng của thửa đất tối thiểu là 04 m và chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 05 m.

2. Khu vực còn lại

a) Vị trí tiếp giáp đường giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ: Diện tích đất giao từ 60 m² đến 300 m²/hộ gia đình, cá nhân đồng thời đảm bảo chiều rộng của thửa đất tối thiểu là 04 m và chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 05 m.

b) Các khu vực khác còn lại diện tích đất giao từ 60 m² đến 400 m²/hộ gia đình, cá nhân đồng thời đảm bảo chiều rộng của thửa đất tối thiểu là 04 m và chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 05 m.

3. Đối với khu dân cư mới đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì diện tích đất ở được giao theo diện tích đã quy hoạch nhưng không quá 400 m²/hộ gia đình, cá nhân *(trừ trường hợp giao đất tái định cư tại nơi có quy hoạch chi tiết thì hạn mức giao đất theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt)*.

Điều 6. Hạn mức công nhận đất ở trong trường hợp thửa đất có vườn, ao được sử dụng từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 *(Điểm a Khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013)*

1. Trường hợp người đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở, thì diện tích đất ở được xác định như sau:

a) Khu vực đô thị

Bằng một phẩy năm (1,5) lần với hộ dưới năm (05) khẩu; bằng hai (02) lần với hộ có từ năm (05) khẩu trở lên so với hạn mức tối đa giao đất ở quy định tại Điều 4 Quy định này.

b) Khu vực nông thôn

Bằng một phẩy năm (1,5) lần với hộ dưới năm (05) khẩu; bằng hai (02) lần với hộ có từ năm (05) khẩu trở lên so với hạn mức tối đa giao đất ở quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Trường hợp người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Khoản 16 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP, Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT thì hạn mức đất ở được xác định theo Khoản 1 Điều này.

Điều 7. Hạn mức công nhận đất ở trong trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 *(Điểm a khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013)*

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở có vườn, ao trong cùng một thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1 khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Khoản 16 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP, Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì hạn mức đất ở được xác định theo Khoản 1 Điều 6 Quy định này.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở có vườn, ao trong cùng một thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Khoản 16 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP, Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT thì hạn mức đất ở được xác định như sau:

a) Khu vực đô thị hạn mức công nhận theo quy định tại Khoản 1 Khoản 2 và Khoản 3 Điều 4 Quy định này.

b) Khu vực nông thôn hạn mức công nhận theo quy định tại Khoản 1 Khoản 2 và Khoản 3 Điều 5 Quy định này.

Điều 8. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (*Khoản 5 Điều 129 Luật Đất đai năm 2013*)

1. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước cho mỗi hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 02 ha mỗi loại đất;

b) Đối với đất trồng cây lâu năm tại khu vực đô thị tối đa là 10 ha; tại khu vực nông thôn tối đa là 30 ha;

c) Đối với đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ: Không quá 30 ha mỗi loại đất.

2. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 1 Khoản 2 và Khoản 3 Điều 129 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 9. Hạn mức công nhận đối với đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang (*Khoản 4 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP*)

1. Hạn mức công nhận đối với đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang bằng hạn mức giao đất nông nghiệp được quy định tại Điều 129 Luật Đất đai năm 2013.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất nông nghiệp đủ hạn mức theo quy định tại Điều 129 Luật Đất đai năm 2013 thì tiếp tục được Nhà nước công nhận đối với đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang trong hạn mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục II

ĐIỀU KIỆN TÁCH THỬA, ĐIỀU KIỆN HỢP THỬA ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT VÀ DIỆN TÍCH TỐI THIỂU ĐƯỢC TÁCH THỬA ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI ĐẤT (Khoản 2 Điều 143, Khoản 4 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 23 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP)

Điều 10. Điều kiện thửa đất được phép tách thửa, hợp thửa;

1. Điều kiện chung

Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Luật Đất đai.

2. Điều kiện hợp thửa đất

Các thửa đất có cùng mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013.

3. Điều kiện tách thửa đất đối với hộ gia đình, cá nhân

a) Việc tách thửa đất phải đảm bảo quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề theo quy định tại Điều 171 Luật Đất đai năm 2013.

b) Thửa đất mới hình thành và thửa đất còn lại sau khi tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới giữa các thửa đất phải đảm bảo diện tích và kích thước theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16 và 17 Quy định này.

c) Trường hợp tách thửa đất thành thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa tại Quy định này để hợp với thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng thì diện tích thửa đất mới sau khi hợp thửa phải có diện tích, kích thước bằng hoặc lớn hơn diện tích, kích thước tối thiểu được quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16 và 17 Quy định này.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi hành lang an toàn công trình được tách ra khi người sử dụng đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp (*nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn công trình*) thì diện tích và chiều sâu thửa đất nông nghiệp nằm trong phạm vi hành lang an toàn công trình không áp dụng quy định tại Điều 12 Quy định này, UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất trên đồng thời với thửa đất xin chuyển mục đích.

d) Quy định về tách thửa hình thành đường giao thông

Các thửa đất hình thành sau khi tách thửa, hợp thửa theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16 và 17 Quy định này phải có đường vào thửa đất trừ các trường hợp:

- Tách thửa để hợp vào thửa đất liền kề đã tiếp giáp với đường giao thông hiện hữu.

- Tách thửa nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp mà thửa đất đó tiếp giáp với phần diện tích đất nông nghiệp hiện trạng nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, tiếp giáp với đường giao thông hiện hữu mà cùng một chủ sử dụng đất.

- Tách thửa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp mà vị trí xin chuyển mục đích không tiếp giáp với đường giao thông hiện hữu nhưng thửa đất nông nghiệp còn lại cùng một chủ sử dụng tiếp giáp với đường giao thông hiện hữu.

- Tách thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với thửa đất ở đã có đường vào cùng một chủ sử dụng.

4. Điều kiện tách thửa đối với tổ chức

Việc thực hiện tách thửa theo dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 hoặc quy hoạch phân khu chức năng và bản vẽ tổng mặt bằng kèm theo nội dung thiết kế cơ sở của dự án (*đối với dự án không phải lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 theo quy định tại Khoản 4, Điều 14 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ*) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Những trường hợp không được tách thửa

1. Khu vực bảo tồn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt danh mục phải bảo tồn theo quy định pháp luật.

2. Khu vực đã giao đất, cho thuê đất theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt. Trừ trường hợp quy hoạch này được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thì việc tách thửa đất phải đảm bảo đúng theo quy hoạch đã điều chỉnh.

3. Đất thuộc khu vực đã có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Thửa đất đang có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và đang được cơ quan có thẩm quyền thụ lý giải quyết hoặc có thông báo của cơ quan có thẩm quyền; thửa đất có tài sản gắn liền với đất đang bị cơ quan có thẩm quyền kê biên để thực hiện quyết định, bản án có hiệu lực của Tòa án.

Điều 12. Diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở

1. Khu vực đô thị (*phường, thị trấn*)

Diện tích đất ở sau khi tách thửa tối thiểu là 35 m² đồng thời đảm bảo chiều rộng của thửa đất tối thiểu là 3,5 m và chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 04 m.

2. Khu vực nông thôn

a) Khu vực trung tâm cụm xã, trung tâm xã, khu vực giáp ranh với đô thị theo quy hoạch được duyệt thửa đất giáp đường giao thông có chiều rộng từ 13 m trở lên tính từ chỉ giới giao thông hoặc chỉ giới quy hoạch giao thông (đường đỏ): Diện tích đất ở sau khi tách thửa tối thiểu là 50 m² đồng thời đảm bảo chiều rộng của thửa đất tối thiểu là 04 m và chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 05 m.

b) Các khu vực còn lại: Diện tích đất ở sau khi tách thửa tối thiểu là 60 m² đồng thời đảm bảo chiều rộng của thửa đất tối thiểu là 04 m và chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 05 m.

3. Thửa đất còn lại sau khi tách thửa thuộc khu vực đô thị và nông thôn phải đảm bảo các điều kiện về diện tích, kích thước cạnh như quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

Điều 13. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư

1. Đối với đất nông nghiệp là đất vườn, ao gắn liền với đất ở.

a) Trường hợp người sử dụng đất xin tách thửa đất ở gắn với đất vườn, ao thì diện tích, kích thước thửa đất ở phải đảm bảo quy định tại Khoản 1 Khoản 2 Điều 12 Quy định này. Diện tích đất nông nghiệp là đất vườn, ao gắn liền với đất ở không áp dụng Quy định này.

b) Người sử dụng đất xin tách thửa đất nông nghiệp là đất vườn, ao gắn liền với đất ở để làm đất ở hoặc chuyển quyền để làm đất ở thì người xin tách thửa hoặc người nhận chuyển quyền phải làm thủ tục chuyển mục đích trước khi tách thửa hoặc đồng thời với thủ tục tách thửa.

Diện tích và kích thước thửa đất xin tách thửa và thửa đất còn lại tiếp giáp thửa đất ở phải không nhỏ hơn diện tích và kích thước thửa đất tối thiểu quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 12 Quy định này.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp còn lại có diện tích, kích thước nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 12 Quy định này, người sử dụng đất phải chuyển mục đích toàn bộ diện tích thửa đất.

2. Đối với đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư không phải là đất vườn, ao trong cùng thửa đất thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở

Đối với thửa đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy hoạch đất ở; người sử dụng đất xin tách thửa chuyển mục đích sang đất ở hoặc chuyển quyền để chuyển mục đích sang đất ở thì người xin tách thửa hoặc người nhận chuyển quyền phải làm thủ tục chuyển mục đích trước khi tách thửa hoặc đồng thời với thủ tục tách thửa, diện tích và kích thước thửa đất xin tách thửa và thửa đất còn lại tiếp giáp đất ở phải không nhỏ hơn diện tích và kích thước thửa đất tối thiểu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 12 Quy định này.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp còn lại có diện tích, kích thước nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu quy định tại Khoản 1 Khoản 2 Điều 12 Quy định này, người sử dụng đất phải chuyển mục đích toàn bộ diện tích thửa đất.

Điều 14. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp ngoài khu dân cư

STT	Danh mục	Diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại sau khi tách thửa và thửa đất mới được hình thành			
		Đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác (m ²)	Đất nuôi trồng thủy sản (m ²)	Đất trồng cây lâu năm (m ²)	Đất trồng rừng sản xuất (m ²)
1	Khu vực đô thị	1.000	200	2.000	5.000
2	Khu vực nông thôn	2.000	300	5.000	10.000

Điều 15. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với thửa đất trước đây cấp Giấy chứng nhận là đất lâm nghiệp (*đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ*)

Tại thời điểm đề nghị tách thửa mà toàn bộ thửa đất thuộc quy hoạch đất khác không phải quy hoạch đất lâm nghiệp và hiện trạng không có rừng thì hạn mức tách thửa theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Quy định này tương ứng các loại đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 16. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp tách thửa để chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

1. Đối với tổ chức

Diện tích đất được phép tách thửa theo dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân

Diện tích đất được phép tách thửa theo phương án sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; trường hợp dự án sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ có quy mô từ 0,5 ha trở lên phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt phương án; phải phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

Điều 17. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

1. Đối với tổ chức

Diện tích đất được phép tách thửa theo dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân

Diện tích đất được phép tách thửa theo phương án sử dụng đất đã được UBND cấp huyện phê duyệt, phải phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

Mục III

QUY ĐỊNH MỨC ĐẤT VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VIỆC XÂY DỰNG PHẦN MỘ, TƯỢNG ĐÀI, BIA TƯỞNG NIỆM TRONG NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA

Điều 18. Quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa (*Khoản 2 Điều 162 Luật Đất đai năm 2013*)

1. Việc xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phải căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nhà nước khuyến khích việc an táng không sử dụng đất. Căn cứ vào phong tục tập quán và tình hình thực tế của từng khu vực mỗi nghĩa trang, nghĩa địa có thể gồm các hạng mục công trình sau: Tượng đài, bia tưởng niệm, phần đất để an táng, cát táng.

2. Quy định mức đất để an táng theo quy hoạch được phê duyệt (*không tính diện tích đường đi xung quanh mộ*) như sau:

a) Đối với mộ mai táng hoặc chôn cất một lần: Diện tích tối đa 3,36 m²; chiều dài thửa đất không quá 2,4 m, chiều rộng thửa đất không quá 1,4 m.

b) Đối với mộ cát táng: Diện tích tối đa 1,5 m²; chiều dài thửa đất không quá 1,5 m, chiều rộng thửa đất không quá 1 m.

3. Diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Mục IV

QUY ĐỊNH VIỆC RÀ SOÁT, CÔNG BỐ CÔNG KHAI DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP DO NHÀ NƯỚC TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, VIỆC LẤY Ý KIẾN NGƯỜI DÂN VÀ CÔNG KHAI VIỆC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT NHỎ, HẸP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỂ SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG HOẶC GIAO, CHO THUÊ CHO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LIỀN KÈ (*Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP*)

Điều 19. Điều kiện được giao thửa đất nhỏ hẹp

Trường hợp giao đất, cho thuê đất cho chủ sử dụng đất có thửa đất liền kề với thửa đất nhỏ, hẹp thì thửa đất liền kề phải có Giấy chứng nhận và đủ điều kiện hợp thửa theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Quy định này.

Điều 20. Rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ, hẹp trên địa bàn tỉnh để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề.

1. Rà soát danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý

Hàng năm Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo rà soát các thửa đất nhỏ hẹp để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề. Nội dung rà soát gồm:

a) Các thửa đất nhỏ, hẹp đảm bảo tiêu chí quy định tại Khoản 1 Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được bổ sung bởi Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP.

b) Rà soát các thửa đất nhỏ hẹp theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Điều chỉnh các quy hoạch đã rà soát đối với các khu vực có thửa đất nhỏ hẹp phù hợp với mục đích sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề (nếu có). Việc điều chỉnh quy hoạch tuân thủ theo quy định, ưu tiên sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp vào mục đích công cộng.

2. Công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, lấy ý kiến người dân về nhu cầu giao đất, thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp

a) Sau khi điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có liên quan tổ chức công bố, công khai nội dung quy hoạch tại các khu vực có thửa đất nhỏ hẹp, thời hạn công khai 15 ngày.

b) Kết thúc công khai, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có liên quan gửi văn bản đến các chủ sử dụng đất liền kề về việc đăng ký nhu cầu sử dụng thửa đất nhỏ hẹp liền kề. Thời gian lấy ý kiến 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản.

c) Kết thúc thời gian các chủ sử dụng đất liền kề đăng ký, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổng hợp danh sách các trường hợp đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

3. Công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp

a) Sau khi rà soát, đánh giá, công khai và lấy ý kiến người dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp danh sách các thửa đất nhỏ hẹp sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề; danh sách nêu rõ các trường hợp đủ điều kiện giao đất không thông qua đấu giá và các trường hợp giao đất thông qua đấu giá; công khai danh sách tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, thời gian công khai tối thiểu 20 ngày (có biên bản niêm yết và kết thúc công khai);

b) Đối với việc giao đất không thu tiền sử dụng đất vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh thì việc công khai và lấy ý kiến theo quy định về lấy ý kiến và công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) Kết thúc công khai, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản các ý kiến của người dân nơi có đất, người sử dụng đất liên hệ về các kiến nghị liên quan đến việc giao, thuê các thửa đất liên hệ (nếu có); tổng hợp danh sách trường hợp đủ điều kiện giao đất không thông qua đấu giá và các trường hợp giao đất thông qua đấu giá trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (qua Phòng Tài nguyên và Môi trường).

Mục V

ỦY QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 21. Ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Khoản 4 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 23 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP)

1. Sở Tài nguyên và Môi trường được ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp sau đây:

a) Khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà phải cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Khi hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.

c) Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường được ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam khi bị mất Giấy chứng nhận và có đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp theo ủy quyền quy định tại Khoản 1 Điều này trong

trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Mục VI

QUY ĐỊNH VIỆC THU HỒI ĐẤT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯA ĐẤT VÀO SỬ DỤNG, CHẠM ĐƯA ĐẤT VÀO SỬ DỤNG SO VỚI TIẾN ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ GIAO KẾT TRONG HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT, THUÊ LẠI ĐẤT VỚI DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP (Khoản 9 Điều 51 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 36 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP)

Điều 22. Trách nhiệm của doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Quản lý, sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới khu công nghiệp, cụm công nghiệp được Nhà nước cho thuê đất.

2. Ký hợp đồng cho thuê đất, cho thuê lại đất phải xác định cụ thể các nội dung:

a) Tiến độ sử dụng đất tương ứng với tiến độ thực hiện dự án đầu tư và biện pháp xử lý nếu bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng.

b) Bên cho thuê, cho thuê lại có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê đất, thuê lại đất nếu bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng.

3. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, đôn đốc bên thuê đất, thuê lại đất đưa đất vào sử dụng theo đúng tiến độ đã giao kết trong hợp đồng.

4. Hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Tổng cục Quản lý đất đai và công bố công khai diện tích đất chưa cho thuê, cho thuê lại trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất và của Tổng cục Quản lý đất đai.

5. Trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất theo giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất, trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì có trách nhiệm như sau:

a) Tổ chức kiểm tra bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất.

b) Lập văn bản yêu cầu bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện các biện pháp để đưa đất vào sử dụng; nội dung văn bản phải xác định cụ thể diện tích, tiến độ sử dụng đất có ký xác nhận của bên thuê đất, thuê lại đất.

c) Lập danh sách các trường hợp không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất báo cáo Ban Quản lý các khu công nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 23. Trình tự thu hồi đất trong trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất

1. Sau khi thực hiện các nội dung theo quy định tại Khoản 5 Điều 22 Quy định này mà bên thuê đất, thuê lại đất vẫn không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp có trách nhiệm báo cáo, kiến nghị Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sơn La, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra để tổ chức thanh tra, kiểm tra làm cơ sở xem xét, xử lý đối với diện tích đất vi phạm của bên thuê đất, thuê lại đất theo quy định.

3. Căn cứ kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi diện tích đất vi phạm của bên thuê đất, thuê lại đất và giao cho doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp quản lý.

4. Doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp có trách nhiệm quản lý và xây dựng phương án sử dụng đối với diện tích đất vi phạm của bên thuê đất, thuê lại đất sau sau khi có quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh và cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất đối với diện tích đất mà Nhà nước đã thu hồi.

5. Việc xử lý quyền và nghĩa vụ có liên quan giữa doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Xử lý một số trường hợp cụ thể

1. Đối với thửa đất mà tại vị trí đất có độ dốc lớn (trên 30⁰) thì không đủ điều kiện để giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc công nhận đất ở đối với vị trí này của đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở.

2. Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đất ở có vườn, ao trong cùng một thửa đất, khi thực hiện quy hoạch, Nhà nước thu hồi đất mà thửa đất bị chia làm 02 phần. Nay cấp đổi Giấy chứng nhận, trong điều kiện quỹ đất cho phép thì phần đất ở không đảm bảo diện tích kích thước theo quy định tại Điều 12 Quy định này được dồn về một phía có diện tích lớn hơn (*diện tích và*

kích thước cạnh thửa đất xin cấp đổi Giấy chứng nhận phải lớn hơn hoặc bằng diện tích, kích thước tối thiểu theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16 và 17 Quy định này). Phần diện tích đất phía còn lại xác định là đất vườn, ao để thuận tiện cho người sử dụng đất.

3. Diện tích đất ở khi công nhận được xác định tại Điều 6, Điều 7 Quy định này, không bao gồm phần diện tích của hộ gia đình, cá nhân đã chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở hoặc đã chuyển quyền sử dụng đất vườn, ao cho người khác làm đất ở.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận là đất ở và đã xây dựng nhà ở trên diện tích đó hoặc hộ gia đình có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận, nay Nhà nước thu hồi theo quy hoạch mà phần đất còn lại của hộ gia đình, cá nhân đó có nhà ở kiên cố (*khi thu hồi không ảnh hưởng đến công trình nhà ở*) có diện tích, kích thước nhỏ hơn diện tích và kích thước tối thiểu theo quy định tại Điều 12 Quy định này, nhưng hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu xin được tái định cư tại chỗ hoặc xin hợp thửa do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở của hộ liền kề, thì hộ gia đình, cá nhân đó được phép cấp đổi Giấy chứng nhận theo diện tích đất ở còn lại hoặc cấp đổi đồng thời hợp thửa với thửa đất ở nhận chuyển nhượng của hộ liền kề để tạo thành một (01) thửa đất ở.

5. Đối với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, đúng mục đích từ khi cấp Giấy chứng nhận đến nay, nhưng nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16 và Điều 17 Quy định này thì tiếp tục được sử dụng và được thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định nhưng không được tách thửa.

6. Thửa đất đang sử dụng được hình thành trước ngày 21 tháng 4 năm 2008 (*ngày Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2008 của UBND tỉnh Sơn La về quy định cụ thể một số điều của Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành*) mà diện tích, kích thước thửa đất nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu theo quy định tại Quy định này nhưng có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì người đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận.

7. Trường hợp thừa kế, tặng, cho quyền sử dụng đất: Nếu thửa đất khi phân chia tài sản cho những người thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất mà có diện tích, kích thước nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16 và 17 Quy định này thì không làm thủ tục chia tách thửa đất mà chỉ cấp đổi lại Giấy chứng nhận cho một người được đứng tên thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc cấp đồng sử dụng cho tất cả người thừa kế,

tặng cho theo thoả thuận của những người thừa kế, tặng, cho quyền sử dụng đất để đảm bảo diện tích, kích thước thửa đất cấp Giấy chứng nhận không nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu.

8. Trường hợp phân chia tài sản theo Quyết định của toà án: Nếu thửa đất có nhiều người sử dụng, khi phân chia tài sản mà có diện tích, kích thước nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16 và 17 Quy định này thì không làm thủ tục chia tách thửa đất mà thực hiện phân chia tài sản theo hình thức định giá tài sản để phân chia theo quyết định của Toà án.

9. Trường hợp diện tích đất đã xây dựng nhà ở và công trình phụ trợ gắn liền với nhà ở thì người sử dụng đất phải chuyển mục đích theo diện tích đất đã xây dựng.

10. Quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 Quy định này không áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Bản án đã có hiệu lực thi hành của Tòa án nhân dân về việc phân chia tài sản theo quy định của pháp luật trước ngày 21 tháng 4 năm 2008 (*ngày Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành*).

b) Hiến đất tặng cho Nhà nước để xây dựng công trình công cộng và các công trình sự nghiệp; đất tặng cho hộ gia đình, cá nhân để xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa.

11. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hồ sơ đề nghị công nhận đất vườn, ao là đất ở; đề nghị xác định lại nguồn gốc sử dụng đất để xác định lại đất vườn, ao là đất ở mà đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định theo quy định Luật Đất đai năm 2003, trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (*ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành*), thì thực hiện theo kết quả đã xác định để công nhận đất ở cho người sử dụng đất.

Trường hợp người sử dụng đất đã nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận; hồ sơ đề nghị công nhận đất vườn, ao là đất ở; hồ sơ đề nghị xác định lại nguồn gốc đất để xác định lại đất vườn, ao là đất ở, nhưng chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng hạn mức công nhận đất ở theo Quyết định này.

12. Đối với các hồ sơ đề nghị tách thửa đất ở đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục tách thửa, tách thửa đồng thời với hợp thửa theo quy định Luật Đất đai năm 2003, trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này. Các trường hợp đã nhận hồ sơ nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2014 chưa thực hiện việc tách thửa, tách thửa đồng thời với hợp thửa thì thực hiện việc tách thửa, hợp thửa theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Quy định này.

Điều 25. Tổ chức thực hiện**1. Sở Tài nguyên và Môi trường**

a) Tổ chức triển khai; phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện Quy định này.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định tại Quy định này; tổng hợp, báo cáo, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý, giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện.

c) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đất của bên thuê đất, thuê lại đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng theo quy định tại Mục 6 Quy định này.

d) Tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai thực hiện các nội dung tại quyết định này định kỳ vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Các sở, ngành khác có liên quan

a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, kiểm tra, và triển khai thực hiện Quy định này.

b) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Tài nguyên và Môi trường trong việc thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và triển khai thực hiện Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân các cấp (cấp huyện, cấp xã):

a) Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện quy định này tại địa phương;

b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo Quy định này;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện quản lý theo Quy định này;

d) Kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định này và các quy định của pháp luật Đất đai theo quy định;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền trong việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đến các quy định tại Quy định này; giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; xử lý hoặc kiến nghị xử lý những vấn đề phát sinh trong thực hiện Quy định này theo thẩm quyền;

e) Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có thành lập cụm công nghiệp trên địa bàn: Theo định kỳ chủ trì, phối hợp cùng với Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra và tiến hành tổ chức thanh tra, kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê lại đất trong cụm công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

4. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La

a) Theo định kỳ chủ trì, phối hợp cùng với Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra và tiến hành tổ chức thanh tra, kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

b) Thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về khu công nghiệp theo đúng quy định.

5. Người sử dụng đất

Có trách nhiệm chấp hành nghiêm các nội dung của Quy định này. Mọi trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Phản ánh kịp thời đến các cơ quan có thẩm quyền những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3589/TTr-SGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Giao thông vận tải**

1. Sở Giao thông vận tải là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, có chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về các lĩnh vực: Đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị; vận tải; an toàn giao thông; quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông đô thị, gồm: Cầu đường bộ, cầu vượt, hè phố, đường phố, dải phân cách, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu điều khiển giao thông, hầm dành cho người đi bộ, hầm cơ giới đường bộ, cầu dành cho người đi bộ, bến xe, bãi đỗ xe trên địa bàn.

2. Sở Giao thông vận tải có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Giao thông vận tải

Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải

1. Lãnh đạo sở gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc

a) Giám đốc Sở Giao thông vận tải là người đứng đầu Sở Giao thông vận tải, là Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở Giao thông vận tải và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác được giao.

b) Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải là người giúp Giám đốc Sở Giao thông vận tải phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác của cơ quan Sở, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công; khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy quyền điều hành các hoạt động của Sở Giao thông vận tải.

2. Cơ cấu tổ chức các phòng, đơn vị của Sở Giao thông vận tải gồm:

2.1. Các đơn vị tham mưu tổng hợp, phòng chuyên môn thuộc Sở Giao thông vận tải:

a) Văn phòng Sở;

b) Thanh tra Sở;

- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- d) Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông;
- đ) Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái;
- e) Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông.

2.2. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giao thông vận tải:

- a) Ban quản lý Bảo trì đường bộ;
- b) Trung tâm Sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

3. Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm ban hành văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của Văn phòng, Thanh tra, phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải và theo quy định của pháp luật; đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giao thông vận tải do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền. Căn cứ các quy định của pháp luật, Giám đốc Sở ban hành quy chế làm việc của Sở Giao thông vận tải và chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy chế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2021, thay thế Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ GTVT;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Số: 30/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước	:	17.355.451.248.187 đồng
1.1. Thu nội địa	:	4.525.556.748.559 đồng
- Thu tiền sử dụng đất	:	841.043.649.387 đồng
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	:	58.369.186.702 đồng

- Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác	:	3.626.143.912.470 đồng
1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	76.691.098.610 đồng
1.3. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	:	10.657.116.640.144 đồng
1.4 Thu chuyển nguồn ngân sách	:	1.828.450.793.399 đồng
1.5 Thu kết dư ngân sách năm 2019	:	59.433.959.050 đồng
1.6 Thu viện trợ, ủng hộ	:	106.604.098.047 đồng
1.7. Ghi thu vốn vay địa phương vay lại	:	18.597.910.378 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	:	16.919.370.296.309 đồng
2.1. Chi đầu tư phát triển	:	1.847.990.442.033 đồng
- Chi XDCB tập trung	:	977.117.839.719 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	:	625.395.260.714 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	:	53.454.842.000 đồng
2.2 Chi thường xuyên	:	9.983.900.302.071 đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	:	858.826.951.271 đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	:	4.644.835.806.806 đồng
- Chi sự nghiệp y tế	:	1.271.558.243.249 đồng
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	:	22.018.137.700 đồng
- Chi đảm bảo xã hội	:	790.122.747.782 đồng
- Chi an ninh quốc phòng	:	351.059.851.226 đồng
2.3. Chi trả lãi, phí các khoản vay	:	544.561.868 đồng
2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.200.000.000 đồng
2.5. Chi CTMT quốc gia, CTMT, hỗ trợ mục tiêu	:	3.372.481.657.144 đồng
2.6. Chi chuyển nguồn ngân sách	:	1.570.094.456.047 đồng
2.7. Chi nộp ngân sách Trung ương	:	124.156.806.840 đồng
2.8. Ghi chi nguồn vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	:	17.502.070.306 đồng
2.9. Chi hỗ trợ địa phương khác	:	1.500.000.000 đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương	:	23.852.637.673 đồng
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	:	1.467.627.782 đồng
- Kết dư ngân sách huyện, thành phố	:	10.540.664.144 đồng
- Kết dư ngân sách xã, thị trấn	:	11.844.345.747 đồng

4. Xử lý kết dư ngân sách địa phương

- Bỏ sung vào quỹ dự trữ tài chính	:	733.813.800 đồng
- Chuyển vào thu NSDP năm 2021	:	23.118.823.873 đồng
+ Thu ngân sách tỉnh	:	733.813.982 đồng
+ Thu ngân sách huyện, thành phố	:	10.540.664.144 đồng
+ Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	:	11.844.345.747 đồng

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 48-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.962.208.000.000	16.943.222.933.982	1.981.014.933.982	113,24
I		4.651.060.000.000	4.190.019.532.964	(461.040.467.036)	90,09
-	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.351.060.000.000	2.499.661.873.146	148.601.873.146	106,32
-	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	2.300.000.000.000	1.690.357.659.818	(609.642.340.182)	73,49
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	10.267.528.000.000	10.657.116.640.144	389.588.640.144	103,79
-	Bổ sung cân đối	6.850.041.000.000	6.850.041.000.000	-	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	3.417.487.000.000	3.807.075.640.144	389.588.640.144	111,40
III	Thu chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	43.620.000.000	1.828.450.793.399	1.784.830.793.399	4.191,77
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2019		59.433.959.050	59.433.959.050	
V	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		106.604.098.047	106.604.098.047	
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		83.000.000.000		
VII	Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		18.597.910.378	18.597.910.378	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.046.408.000.000	16.919.370.296.309	1.872.962.296.309	112,45
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	12.361.167.000.000	11.833.635.305.972	(527.531.694.028)	95,73

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HDND tính giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	Chi đầu tư phát triển	2.064.020.000.000	1.847.990.442.033	(216.029.557.967)	89,53
2	Chi thường xuyên	9.793.082.000.000	9.983.900.302.071	190.818.302.071	101,95
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	3.900.000.000	544.561.868	(3.355.438.132)	13,96
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	244.061.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, hỗ trợ mục tiêu	2.678.651.000.000	3.372.481.657.144	693.830.657.144	125,90
1	Chi CTMT quốc gia, CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	2.244.703.000.000	2.945.323.952.350	700.620.952.350	131,21
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài hỗ trợ mục tiêu	433.948.000.000	427.157.704.794	(6.790.295.206)	98,44
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	6.590.000.000	124.156.806.840	117.566.806.840	
IV	Chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021		1.570.094.456.047	1.570.094.456.047	
V	Ghi chi vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		17.502.070.306	17.502.070.306	
VI	Chi hỗ trợ địa phương khác		1.500.000.000	1.500.000.000	
C	BỘI CHI /BỘI THU /KẾT DƯ NSDP	84.200.000.000	23.852.637.673		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	34.000.000.000	34.000.000.000	-	100,00
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
III	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	34.000.000.000	34.000.000.000	-	100,00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
E	MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	118.200.000.000	18.597.910.378	(99.602.089.622)	15,73
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	198.600.000.000	38.186.981.272	(160.413.018.728)	19,23

Biểu mẫu số 50-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2020		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG SỐ	5.074.120.000.000	4.694.680.000.000	6.679.736.697.665	6.267.508.383.460	131,64	133,50
A	THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.030.500.000.000	4.651.060.000.000	4.708.851.945.216	4.296.623.631.011	93,61	92,38
I	THU NỘI ĐỊA	5.000.000.000.000	4.651.060.000.000	4.525.556.748.559	4.190.019.532.964	90,51	90,09
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.977.000.000.000	1.977.000.000.000	1.701.503.547.006	1.701.503.547.006	86,06	86,06
-	Thuế giá trị gia tăng	925.000.000.000	925.000.000.000	801.011.856.633	801.011.856.633	86,60	86,60
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000.000.000	27.000.000.000	16.711.379.579	16.711.379.579	61,89	61,89
-	Thuế tài nguyên	1.025.000.000.000	1.025.000.000.000	883.780.310.794	883.780.310.794	86,22	86,22
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	62.000.000.000	62.000.000.000	47.740.597.697	47.740.597.697	77,00	77,00
-	Thuế giá trị gia tăng	27.700.000.000	27.700.000.000	19.999.628.839	19.999.628.839	72,20	72,20
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.300.000.000	8.300.000.000	6.609.930.884	6.609.930.884	79,64	79,64
-	Thuế tài nguyên	26.000.000.000	26.000.000.000	21.131.037.974	21.131.037.974	81,27	81,27
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.000.000.000	8.000.000.000	5.613.081.610	5.613.081.610	70,16	70,16
-	Thuế giá trị gia tăng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.395.191.895	3.395.191.895	113,17	113,17
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	2.217.889.715	2.217.889.715	44,36	44,36

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HDND tỉnh giao		Quyết toán năm 2020		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	985.000.000.000	985.000.000.000	847.219.532.800	847.219.522.795	86,01	86,01
-	Thuế giá trị gia tăng	647.700.000.000	647.700.000.000	571.518.976.400	571.518.976.400	88,24	88,24
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000.000	50.000.000.000	56.637.553.101	56.637.553.101	113,28	113,28
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.300.000.000	1.300.000.000	585.987.305	585.977.300	45,08	45,08
-	Thuế tài nguyên	286.000.000.000	286.000.000.000	218.477.015.994	218.477.015.994	76,39	76,39
5	Lệ phí trước bạ	140.000.000.000	140.000.000.000	148.913.006.378	148.913.006.378	106,37	106,37
6	Các khoản thu về nhà đất	963.000.000.000	963.000.000.000	977.276.852.084	977.276.852.084	101,48	101,48
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	988.335.667	988.335.667	98,83	98,83
-	Tiền sử dụng đất	900.000.000.000	900.000.000.000	841.043.649.387	841.043.649.387	93,45	93,45
-	Thu tiền thuê đất, mặt nước	62.000.000.000	62.000.000.000	135.115.867.030	135.115.867.030	217,93	217,93
-	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			129.000.000	129.000.000		
7	Thuế thu nhập cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	115.603.644.777	115.603.644.777	96,34	96,34
8	Thuế bảo vệ môi trường	325.000.000.000	120.900.000.000	258.117.140.957	96.065.630.695	79,42	79,46
9	Phí, lệ phí	52.000.000.000	45.000.000.000	38.822.107.699	31.230.990.744	74,66	69,40
10	Thu khác ngân sách	150.000.000.000	118.000.000.000	144.301.897.358	96.555.532.536	96,20	81,83
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	160.000.000.000	54.160.000.000	178.461.811.219	60.313.597.668	111,54	111,36
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	151.200.000.000	45.360.000.000	168.783.162.241	50.634.948.690	111,63	111,63

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HDND tỉnh giao		Quyết toán năm 2020		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	8.800.000.000	8.800.000.000	9.678.648.978	9.678.648.978	109,98	109,98
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000.000.000	1.000.000.000	712.774.158	712.774.158	71,28	71,28
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000.000.000	2.000.000.000	2.901.568.114	2.901.568.114	145,08	145,08
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	55.000.000.000	55.000.000.000	58.369.186.702	58.369.186.702	106,13	106,13
II	Thu Hải quan	30.500.000.000	-	76.691.098.610	-	251,45	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu			2.727.987.988			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	30.500.000.000		73.852.540.085		242,14	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			76.228.000			
6	Thu khác			34.342.537			
III	Thu viện trợ, đóng góp			106.604.098.047	106.604.098.047		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH			83.000.000.000	83.000.000.000		
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			59.433.959.050	59.433.959.050		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	43.620.000.000	43.620.000.000	1.828.450.793.399	1.828.450.793.399	4191,77	4191,77

Biểu mẫu số 51-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	12.361.167.000.000	11.833.635.305.972	95,73
I	Chi đầu tư phát triển	2.064.020.000.000	1.847.990.442.033	89,53
	Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000.000.000	625.395.260.714	69,49
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	974.820.000.000	977.117.839.719	100,24
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000.000.000	53.454.842.000	97,19
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	2.028.520.000.000	1.812.498.167.033	89,35
	Trong đó: Chi lĩnh vực khoa học công nghệ	7.984.835.000	7.984.835.000	100,00
2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích	1.500.000.000	1.492.275.000	
3	Chi trả nợ gốc vay (chương trình kiên cố hóa kênh mương)	34.000.000.000	34.000.000.000	100,00
II	Chi thường xuyên	9.793.082.000.000	9.983.900.302.071	101,95
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	312.072.000.000	351.059.851.226	112,49
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.744.204.000.000	4.644.835.806.806	97,91
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	24.752.000.000	22.018.137.700	88,95
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.231.270.000.000	1.271.558.243.249	103,27
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	181.294.000.000	168.276.709.351	92,82

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2.6	Chi kinh tế, môi trường	939.368.000.000	858.826.951.271	91,43
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.903.077.000.000	1.860.954.160.229	97,79
2.8	Chi đảm bảo xã hội	435.385.000.000	790.122.747.782	181,48
2.9	Chi khác	21.660.000.000	16.247.694.457	75,01
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	3.900.000.000	544.561.868	13,96
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	244.061.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	254.904.000.000		
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	2.678.651.000.000	3.372.481.657.144	125,90
1	Chi CTMT quốc gia, CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	2.244.703.000.000	2.945.323.952.350	131,21
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	433.948.000.000	427.157.704.794	98,44
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		1.570.094.456.047	
D	NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.590.000.000	124.156.806.840	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		1.500.000.000	
	Trong đó: - Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Quảng Nam		500.000.000	
-	Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho Thành phố Đà Nẵng		1.000.000.000	
F	GHI CHI TỪ NGUỒN ĐỊA PHƯƠNG VAY LẠI		17.502.070.306	
	Tổng số	15.046.408.000.000	16.919.370.296.309	112,45

Biểu mẫu số 52-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

		Đơn vị tính: Đồng		
STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.895.216.000.000	7.750.441.489.838	112,40
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.285.958.000.000	4.427.873.198.762	83,77
I	Chi đầu tư phát triển	1.267.620.000.000	1.113.964.558.279	87,88
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.232.120.000.000	1.078.472.283.279	87,53
	Trong đó: Chi an ninh, quốc phòng	29.167.000.000	31.079.000.000	106,56
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66.359.973.000	64.295.445.100	96,89
-	Chi Khoa học và công nghệ	7.984.835.000	7.984.835.000	100,00
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	52.150.323.000	78.252.894.000	150,05
-	Chi các hoạt động kinh tế	514.950.389.000	608.343.199.819	118,14
2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích	1.500.000.000	1.492.275.000	
3	Chi trả nợ vốn vay kiên cố hóa kênh mương	34.000.000.000	34.000.000.000	100,00
II	Chi thường xuyên	3.653.001.000.000	3.312.164.078.615	90,67
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	217.175.000.000	187.037.409.320	86,12
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	847.120.000.000	820.887.743.592	96,90

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
3	Chi Khoa học và công nghệ	24.752.000.000	22.018.137.700	88,95
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.231.270.000.000	1.267.486.065.299	102,94
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh - truyền hình	113.193.000.000	97.799.968.869	86,40
6	Chi kinh tế, môi trường	585.168.000.000	367.169.546.651	62,75
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	503.463.000.000	428.492.320.569	85,11
8	Chi đảm bảo xã hội	120.860.000.000	118.738.588.415	98,24
9	Chi nhiệm vụ khác	10.000.000.000	2.534.298.200	25,34
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	3.900.000.000	544.561.868	13,96
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	105.333.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	254.904.000.000		
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.259.666.000.000	1.732.687.705.179	137,55
1	Chi các CTMT quốc gia; CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	825.718.000.000	1.305.530.000.385	158,11
2	Chi từ vốn vay nước ngoài	433.948.000.000	427.157.704.794	98,44
D	CHI CHUYỂN NGUỒN		1.032.963.364.749	
E	NỢ TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.590.000.000	124.156.806.840	
F	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		1.500.000.000	
	Trong đó: - Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Quảng Nam		500.000.000	
-	Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho Thành phố Đà Nẵng		1.000.000.000	
G	GHI CHI TỪ NGUỒN ĐỊA PHƯƠNG VAY LẠI		17.502.070.306	

Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)			CÁC CHỈ SỐ
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách địa phương	
A	B	1 = 2 + 3	2	3	4 = 5 + 6	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 8/5
A	CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH	12.361.167.000.000	5.285.958.000.000	7.075.209.000.000	11.833.635.305.972	4.427.873.198.762	7.405.762.107.210	95,73	83,77	104,67	104,67
I	Chi đầu tư phát triển	2.064.020.000.000	1.267.620.000.000	796.400.000.000	1.847.990.442.033	1.113.964.558.279	734.025.883.754	89,53	87,88	92,17	92,17
Trong đó	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000.000.000	305.000.000.000	595.000.000.000	625.395.260.714	172.082.695.760	453.312.564.954	69,49	56,42	56,19	56,19
	Chi từ nguồn XDCB tập trung	974.820.000.000	773.420.000.000	201.400.000.000	977.117.839.719	779.942.256.919	197.175.582.800	100,24	100,84	100,90	100,90
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000.000.000	55.000.000.000		53.454.842.000	43.454.862.000	9.999.980.000	97,19	79,01	+	+ 27/27
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.028.520.000.000	1.232.120.000.000	796.400.000.000	1.812.498.167.033	1.078.472.283.279	734.025.883.754	89,35	87,53	92,17	92,17
Trong đó	Chi lĩnh vực khoa học công nghệ	7.984.835.000	7.984.835.000		7.984.835.000	7.984.835.000					
	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích	1.500.000.000	1.500.000.000		1.492.275.000	1.492.275.000		99,49	99,49		
3	Chi trả nợ gốc vay kiến cổ hóa kênh mương	34.000.000.000	34.000.000.000		34.000.000.000	34.000.000.000			100,00		
II	Chi thường xuyên	9.793.082.000.000	3.653.001.000.000	6.140.081.000.000	9.983.900.302.071	3.312.164.078.615	6.671.736.223.456	101,95	90,67	108,66	108,66
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	312.072.000.000	217.175.000.000	94.897.000.000	351.059.851.226	187.037.409.320	164.022.441.906	112,49	86,12	172,84	172,84
											39

ngày 15-12-2021

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)			Ngân sách huyện, xã
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.744.204.000.000	847.120.000.000	3.897.084.000.000	4.644.835.806.806	820.887.743.592	3.823.948.063.214	97,91	96,90	98,12	
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	24.752.000.000	24.752.000.000		22.018.137.700	22.018.137.700		88,95	88,95		
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.231.270.000.000	1.231.270.000.000		1.271.558.243.249	1.267.486.065.299	4.072.177.950	103,27	102,94		
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	181.294.000.000	113.193.000.000	68.101.000.000	168.276.709.351	97.799.968.869	70.476.740.482	92,82	86,40	104,49	
2.6	Chi kinh tế, môi trường	939.368.000.000	585.168.000.000	354.200.000.000	858.826.951.271	367.169.546.651	491.657.404.620	91,43	62,75	138,81	
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.903.077.000.000	503.463.000.000	1.399.614.000.000	1.860.954.160.229	428.492.320.569	1.432.461.839.660	97,79	85,11	102,35	
2.8	Chi đàm bảo xã hội	435.385.000.000	120.860.000.000	314.525.000.000	790.122.747.782	118.738.588.415	671.384.159.367	181,48	98,24	232,46	
2.9	Chi khác	21.660.000.000	10.000.000.000	11.660.000.000	16.247.694.457	2.534.298.200	13.713.396.257	75,01	25,34	113,61	
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	3.900.000.000	3.900.000.000		544.561.868	544.561.868		13,96	13,96	+	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000		100,00	100,00		
V	Dự phòng ngân sách	244.061.000.000	105.333.000.000	138.728.000.000	-	-			0,00		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	254.904.000.000	254.904.000.000		-	-			0,00		
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	2.678.651.000.000	1.259.666.000.000	1.418.985.000.000	3.372.481.657.144	1.732.687.705.179	1.639.793.951.965	125,90	137,55	115,56	
1	Chi CTMT quốc gia, CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	2.244.703.000.000	825.718.000.000	1.418.985.000.000	2.945.323.952.350	1.305.530.000.385	1.639.793.951.965	131,21	158,11	115,56	
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài hỗ trợ mục tiêu	433.948.000.000	433.948.000.000		427.157.704.794	427.157.704.794		98,44	98,44		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	-			1.570.094.456.047	1.032.963.364.749	537.131.091.298				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
D	NỢ TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.590.000.000	6.590.000.000		124.156.806.840	124.156.806.840		1884,02	1884,02	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC				1.500.000.000	1.500.000.000	-			
Trong đó:	Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Quảng Nam				500.000.000	500.000.000				
	Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho Thành phố Đà Nẵng				1.000.000.000	1.000.000.000				
F	GHI CHI NGUỒN VAY LẠI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY NGOÀI NƯỚC				17.502.070.306	17.502.070.306				
	Tổng số (A + B + C + D + E + F)	15.046.408.000.000	6.552.214.000.000	8.494.194.000.000	16.919.370.296.309	7.336.683.145.836	9.582.687.150.473	112,45	111,97	112,81

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Tổng cộng	3.586.756.352.955	3.425.569.252.955	156.087.100.000	3.900.000.000	1.200.000.000	3.455.101.912.620	3.303.469.192.941	149.888.157.811	544.561.868	1.200.000.000	96,3
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.581.656.352.955	3.425.569.252.955	156.087.100.000	-	-	3.453.357.350.752	3.303.469.192.941	149.888.157.811	-	-	96,4
I	CÁC ĐƠN VỊ CHƯA PHÂN CẤP	1.662.046.810.868	1.628.523.720.868	33.523.090.000	-	-	1.603.717.164.816	1.570.235.543.775	33.481.621.041	-	-	96,5
1	Văn phòng Tỉnh ủy	171.746.081.000	171.746.081.000				152.187.030.364	152.187.030.364				88,6
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000	1.500.000.000				100,0
3	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	12.893.000.000	12.893.000.000				12.893.000.000	12.893.000.000				100,0
4	Sở Tài chính	13.574.587.000	13.574.587.000				13.310.407.000	13.310.407.000				98,1
5	Sở Ngoại vụ	4.781.000.000	4.781.000.000				3.849.103.500	3.849.103.500				80,5
6	Ban Dân tộc	19.075.694.500	11.193.694.500	7.882.000.000			19.037.598.100	11.155.598.100	7.882.000.000			99,8
	Trong đó: CTMT quốc gia giảm nghèo	7.882.000.000		7.882.000.000			7.882.000.000		7.882.000.000			100,0
7	Thanh tra nhà nước	10.468.289.920	10.468.289.920				10.438.781.944	10.438.781.944				99,7
8	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	33.562.276.000	33.562.276.000				33.559.897.100	33.559.897.100				100,0
9	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.786.000.000	3.786.000.000				3.221.096.000	3.221.096.000				85,1
10	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	7.128.809.000	6.088.809.000	1.040.000.000			7.034.923.900	6.008.955.859	1.025.968.041			98,7
	Trong đó: CTMT xây dựng	1.000.000.000		1.000.000.000			999.568.000		999.568.000			100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
	NT mới													
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	40.000.000		40.000.000				26.400.041		26.400.041				66,0
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.054.000.000	6.014.000.000	1.040.000.000				7.050.780.000	6.010.780.000	1.040.000.000				100,0
	Trong đó: CTMT xây dựng NT mới	1.000.000.000		1.000.000.000				1.000.000.000		1.000.000.000				100,0
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	40.000.000		40.000.000				40.000.000		40.000.000				100,0
12	Hội Cựu chiến binh	3.485.600.000	3.165.600.000	320.000.000				3.353.532.300	3.033.532.300	320.000.000				96,2
-	Trong đó: CTMT xây dựng NT mới	300.000.000		300.000.000				300.000.000		300.000.000				100,0
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000				20.000.000		20.000.000				100,0
13	Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.226.000.000	1.226.000.000					1.226.000.000	1.226.000.000					100,0
14	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	2.797.000.000	2.797.000.000					2.719.785.000	2.719.785.000					97,2
15	Hội Chữ thập đỏ	1.632.780.000	1.632.780.000					1.632.780.000	1.632.780.000					100,0
16	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	1.357.700.000	1.357.700.000					1.357.700.000	1.357.700.000					100,0
17	Hội Nhà báo	1.016.200.000	1.016.200.000					977.100.000	977.100.000					96,2
18	Hội người cao tuổi	922.090.000	723.000.000	199.090.000				884.867.153	688.478.153	196.389.000				96,0
	Trong đó: CTMT xây dựng Nông thôn mới	199.090.000		199.090.000				196.389.000		196.389.000				98,6

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
19	Hội Khuyến học	1.754.000.000	1.754.000.000				1.754.000.000	1.754.000.000				100,0
20	Hội Khoa học lịch sử	967.000.000	967.000.000				967.000.000	967.000.000				100,0
21	Hội Cựu Thanh niên xung phong	837.000.000	837.000.000				625.000.000	625.000.000				74,7
22	Hội Khoa học kinh tế	493.600.000	493.600.000				493.600.000	493.600.000				100,0
23	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	2.397.000.000	2.397.000.000				2.397.000.000	2.397.000.000				100,0
24	Liên minh các HTX	6.496.000.000	3.496.000.000	3.000.000.000			6.439.585.000	3.448.524.000	2.991.061.000			99,1
	Trong đó: CTMT QG xây dựng NTM	3.000.000.000		3.000.000.000			2.991.061.000		2.991.061.000			99,7
25	Hội Người mù	1.281.900.000	1.281.900.000				1.281.900.000	1.281.900.000				100,0
26	Hội Luật gia	1.538.000.000	1.538.000.000				1.399.431.000	1.399.431.000				91,0
27	Đoàn Luật sư	258.000.000	258.000.000				258.000.000	258.000.000				100,0
28	Hiệp hội doanh nghiệp	767.000.000	767.000.000				767.000.000	767.000.000				100,0
29	Hội Kiến trúc sư	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000				100,0
30	Hội cựu giáo chức	237.000.000	237.000.000				237.000.000	237.000.000				100,0
31	Cục Thống kê	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000				100,0
32	Hiệp hội Du lịch	405.000.000	405.000.000				405.000.000	405.000.000				100,0
33	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật công nghệ	35.448.823.000	24.451.823.000	10.997.000.000			30.060.056.000	19.063.056.000	10.997.000.000			84,8
	Trong đó: CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	10.997.000.000		10.997.000.000			10.997.000.000		10.997.000.000			100,0
34	Trường Cao đẳng Sơn La	83.462.733.000	81.519.733.000	1.943.000.000			81.486.832.515	79.555.665.515	1.931.167.000			97,6

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
	Trong đó: CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	1.943.000.000		1.943.000.000				1.931.167.000		1.931.167.000				99,4
35	Trường Cao đẳng Y tế	36.261.242.000	33.261.242.000	3.000.000.000				25.051.572.891	22.051.572.891	3.000.000.000				69,1
	Trong đó: CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	3.000.000.000		3.000.000.000				3.000.000.000		3.000.000.000				100,0
36	Trường Chính trị tỉnh	16.080.200.000	16.080.200.000					14.707.704.681	14.707.704.681					91,5
37	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.500.000.000	1.500.000.000					1.500.000.000	1.500.000.000					100,0
38	BQLDA hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp	1.100.000.000	1.100.000.000					908.831.400	908.831.400					82,6
39	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	448.129.000	448.129.000					6.750.000	6.750.000					1,5
40	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	24.376.005.000	24.226.005.000	150.000.000				23.903.965.000	23.753.965.000	150.000.000				98,1
:	Trong đó - CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	150.000.000		150.000.000				150.000.000		150.000.000				100,0
41	Đoàn KT-QP326 Quân Khu 2	2.000.000.000	2.000.000.000					2.000.000.000	2.000.000.000					100,0
42	Ban Quản lý khu du lịchQG Mộc Châu	7.391.000.000	7.391.000.000					2.619.148.000	2.619.148.000					35,4
43	TT dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	537.000.000	537.000.000					537.000.000	537.000.000					100,0
44	Ban quản lý khu vực phát triển đô thị	8.371.390.200	8.371.390.200					8.371.390.200	8.371.390.200					100,0
45	BQDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	2.695.609.800	2.695.609.800					2.695.609.800	2.695.609.800					100,0
46	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	2.500.000.000	2.500.000.000					2.500.000.000	2.500.000.000					100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
47	Liên đoàn lao động tỉnh-CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000				20.000.000		20.000.000			100,0	
48	Tòa án nhân dân tỉnh	1.814.000.000	1.784.000.000	30.000.000				1.810.667.000	1.780.667.000	30.000.000			99,8	
	Trong đó: CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000			100,0	
49	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	280.000.000	250.000.000	30.000.000				280.000.000	250.000.000	30.000.000			100,0	
	Trong đó: - CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000			100,0	
50	Công an tỉnh	94.095.800.000	90.575.800.000	3.520.000.000				90.464.017.380	86.944.017.380	3.520.000.000			96,1	
	Trong đó: CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.020.000.000		2.020.000.000				2.020.000.000		2.020.000.000			100,0	
	CTMTQG XD nông thôn mới	1.500.000.000		1.500.000.000				1.500.000.000		1.500.000.000			100,0	
51	Quỹ phòng chống tội phạm	400.000.000	400.000.000					258.370.940	258.370.940				64,6	
52	Cục Thi hành án dân sự	24.000.000	24.000.000					24.000.000	24.000.000				100,0	
53	Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam khu vực Tây Bắc	100.000.000	100.000.000					100.000.000	100.000.000				100,0	
54	Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn La	280.000.000	280.000.000					279.631.200	279.631.200				99,9	
55	Chi cục Hải quan Cửa khẩu Lóng Sập Điện Biên- CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000				20.000.000		20.000.000			100,0	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
56	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	89.705.000.000	89.705.000.000					83.387.639.000	83.387.639.000					93,0
57	Ngân hàng chính sách xã hội (tỷ thác cho vay tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách)	6.900.000.000	6.900.000.000					6.900.000.000	6.900.000.000					100,0
58	Bảo hiểm xã hội tỉnh	783.760.699.730	783.760.699.730					783.760.699.730	783.760.699.730					100,0
59	Công ty TNHH 1 TV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La (KP dịch vụ công ích thủy lợi)	37.416.000.000	37.416.000.000					37.416.000.000	37.416.000.000					100,0
60	Ban Quản lý bảo trì đường bộ tỉnh	106.202.000.000	106.202.000.000					106.043.773.000	106.043.773.000					99,9
61	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	2.000.000.000	2.000.000.000					2.000.000.000	2.000.000.000					100,0
62	Quỹ khuyến học	500.000.000	500.000.000					500.000.000	500.000.000					100,0
63	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2019 cho các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/QĐ-TTg	316.571.718	316.571.718					316.571.718	316.571.718					100,0
	Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam - Công ty cổ phần tại Sơn La, Vinatea Mộc Châu	103.122.815	103.122.815					103.122.815	103.122.815					100,0
	Công ty TNHHNN 1TV Nông nghiệp Tô Hiệu	16.679.570	16.679.570					16.679.570	16.679.570					100,0
	Công ty cổ phần chè Chiềng Ve Mộc Châu	39.422.400	39.422.400					39.422.400	39.422.400					100,0
	Công ty TNHHNN 1TV Lâm nghiệp Phù Yên	33.114.558	33.114.558					33.114.558	33.114.558					100,0
	Công ty TNHHNN 1TV nông Lâm nghiệp Sông Mã	34.297.875	34.297.875					34.297.875	34.297.875					100,0
	Công ty TNHH Mạnh Thắng - Mat sơn	81.872.000	81.872.000					81.872.000	81.872.000					100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
	Hợp tác xã SXKD và dịch vụ nông nghiệp tổng hợp ban Long Bon	8.062.500	8.062.500					8.062.500	8.062.500					100,0
64	KP đề án tăng cường công tác quản lý, khai thác gỗ rừng tự nhiên theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg	332.000.000		332.000.000				328.036.000	-	328.036.000				98,8
	Công ty TNHHHN ITV Lâm nghiệp Phú Yên	332.000.000		332.000.000				328.036.000		328.036.000				98,8
65	Truyền hình Quốc hội Việt Nam (Kính phi Đại hội Đảng các cấp)	70.000.000	70.000.000											
II	CÁC NGÀNH PHÂN CẤP	1.919.609.542.087	1.797.045.532.087	122.564.010.000	-	-	1.849.640.185.936	1.733.233.649.166	1.733.233.649.166	116.406.536.770	-			96,4
1	Văn phòng UBND tỉnh	28.986.800.000	28.986.800.000				28.600.755.258	28.600.755.258	28.600.755.258					98,7
2	Sở văn hóa thể thao du lịch	90.808.701.000	87.809.701.000	2.999.000.000			82.753.617.440	79.835.092.940	79.835.092.940	2.918.524.500				91,1
	Trong đó: CTMT QG xây dựng NTM	1.400.000.000		1.400.000.000			1.368.912.500			1.368.912.500				97,8
-	CTMT phát triển văn hóa	1.579.000.000		1.579.000.000			1.529.612.000			1.529.612.000				96,9
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000			20.000.000				100,0
3	Sở y tế	512.838.603.677	504.131.603.677	8.707.000.000			502.483.062.545	494.924.926.225	494.924.926.225	7.558.136.320				98,0
	Trong đó: - CTMT y tế dân số	8.707.000.000		8.707.000.000			7.558.136.320			7.558.136.320				86,8
4	Sở giáo dục và Đào tạo	675.274.085.010	660.244.085.010	15.030.000.000			662.079.419.005	647.495.609.005	647.495.609.005	14.583.810.000				98,0
	Trong đó: CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30.000.000		30.000.000			29.845.000			29.845.000				99,5
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000.000.000		15.000.000.000			14.553.965.000			14.553.965.000				97,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	211.518.532.200	144.049.024.200	67.469.508.000			204.424.592.778	141.195.241.578	63.229.351.200		96,6	
	Trong đó: CTMT XD nông thôn mới	45.744.408.000		45.744.408.000			41.989.357.200		41.989.357.200		91,8	
	CTMT y tế dân số	408.000.000		408.000.000			377.856.000		377.856.000		92,6	
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	21.317.100.000		21.317.100.000			20.862.138.000		20.862.138.000		97,9	
6	Sở Tài nguyên môi trường	61.238.762.000	60.838.762.000	400.000.000			57.434.304.500	57.048.352.500	385.952.000		93,8	
	Trong đó: CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000		300.000.000			285.952.000		285.952.000		95,3	
	CTMT xây dựng nông thôn mới	100.000.000		100.000.000			100.000.000		100.000.000		100,0	
7	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	12.859.642.000	11.819.642.000	1.040.000.000			12.415.877.500	11.375.877.500	1.040.000.000		96,5	
	Trong đó: CTMT quốc gia nông thôn mới	1.000.000.000		1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000		100,0	
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	40.000.000		40.000.000			40.000.000		40.000.000		100,0	
8	Hội Nông dân	9.844.574.000	8.824.574.000	1.020.000.000			9.816.304.000	8.796.304.000	1.020.000.000		99,7	
	Trong đó: CTMT nông thôn mới	1.000.000.000		1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000		100,0	
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000		100,0	
9	Sở Nội vụ	28.355.000.000	28.355.000.000				26.735.844.200	26.735.844.200			94,3	
10	Sở Công thương	10.252.900.300	9.852.900.300	400.000.000			10.240.378.700	9.840.378.700	400.000.000		99,9	
	Trong đó: CTMT nông thôn mới	400.000.000		400.000.000			400.000.000		400.000.000		100,0	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán						So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.949.000.000	15.949.000.000				15.915.760.000	15.915.760.000				99,8		
12	Sở Khoa học công nghệ	48.336.284.500	48.336.284.500				30.191.798.900	30.191.798.900				62,5		
13	Sở Giao thông vận tải	14.446.848.600	14.446.848.600				11.210.841.325	11.210.841.325				77,6		
14	Sở Xây dựng	30.318.410.800	30.318.410.800				29.052.667.600	29.052.667.600				95,8		
15	Sở Lao động thương binh và xã hội	118.752.076.000	109.387.574.000	9.364.502.000			116.827.623.379	107.592.925.579	9.234.697.800			98,4		
	Trong đó: CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000			100,0		
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm ATLĐ	1.105.000.000		1.105.000.000			1.093.429.200		1.093.429.200			99,0		
	CTMT hệ thống trợ giúp xã hội	6.630.000.000		6.630.000.000			6.513.194.400		6.513.194.400			98,2		
	CTMT giảm nghèo	1.000.000.000		1.000.000.000			998.650.000		998.650.000			99,9		
	CTMT xây dựng Nông thôn mới	599.502.000		599.502.000			599.424.200		599.424.200			100,0		
16	Sở Tư pháp	16.383.322.000	16.163.322.000	220.000.000			16.143.914.806	15.966.515.856	177.398.950			98,5		
	Trong đó: CTMT xây dựng Nông thôn mới	200.000.000		200.000.000			157.398.950		157.398.950			78,7		
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000			100,0		
17	Sở Thông tin truyền thông	33.446.000.000	17.532.000.000	15.914.000.000			33.313.424.000	17.454.758.000	15.858.666.000			99,6		
	Trong đó: CTMT quốc gia giảm nghèo	7.214.000.000		7.214.000.000			7.199.359.000		7.199.359.000			99,8		
	CTMT công nghệ thông tin	3.500.000.000		3.500.000.000			3.465.707.000		3.465.707.000			99,0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	CTMT quốc gia nông thôn mới	5.200.000.000		5.200.000.000			5.193.600.000		5.193.600.000			99,9
B	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ TIỀN VAY	3.900.000.000			3.900.000.000		544.561.868			544.561.868		
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.200.000.000				1.200.000.000	1.200.000.000				1.200.000.000	

Biểu mẫu số 58-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh phúc											
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc												Độc lập - Tự do - Hạnh											

Biểu mẫu số 59-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT		Huyện, thành phố	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)								
			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu									
					Tổng số	Gồm	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, hỗ trợ mục tiêu			Tổng số	Gồm	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, hỗ trợ mục tiêu							

Phụ lục số 09

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

CÔNG BẢO SƠN LA/Số 26 + 27/Ngày 15-12-2021											
STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020					
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó			Chi sự nghiệp	
							Chi đầu tư phát triển				
							Tổng số	Chia ra			
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
	TỔNG SỐ	2.117.865.519.059	157.299.089.059	1.537.533.430.000	423.033.000.000	2.040.356.272.920	1.621.313.853.643	-	419.042.419.277	419.042.419.277	
	Trong đó: - CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	695.717.172.071	61.414.172.071	499.966.000.000	134.337.000.000	675.252.158.400	543.581.741.000	-	131.670.417.400	131.670.417.400	-
-	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	885.599.252.000	55.919.252.000	643.180.000.000	186.500.000.000	854.181.344.649	672.233.641.999	-	181.947.702.650	181.947.702.650	-
-	CTMT giáo dục vùng núi, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	14.553.965.000	-	-	14.553.965.000	14.553.965.000	-
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.869.912.000	42.912.000	-	7.827.000.000	7.587.871.400	-	-	7.587.871.400	7.587.871.400	-
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	3.370.000.000	-	-	3.370.000.000	3.356.225.041	-	-	3.356.225.041	3.356.225.041	-
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	17.102.000.000	4.997.000.000	-	12.105.000.000	17.021.596.200	-	-	17.021.596.200	17.021.596.200	-
-	CTMT phát triển văn hóa	4.419.000.000	840.000.000	-	3.579.000.000	4.369.612.000	-	-	4.369.612.000	4.369.612.000	-
-	CTMT y tế dân số	9.115.000.000	-	-	9.115.000.000	7.935.992.320	-	-	7.935.992.320	7.935.992.320	-
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	78.951.770.988	18.791.770.988	13.760.000.000	46.400.000.000	73.080.653.210	27.233.274.944	-	45.847.378.266	45.847.378.266	-

CÔNG BỐ SON LA/Số 26 + 27/ Ngày 15-12-2021

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020					
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó				
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi sự nghiệp		
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000	-	300.000.000	285.952.000	-	-	285.952.000	-	-	-
-	CTMT công nghệ thông tin	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.465.707.000	-	-	3.465.707.000	-	-	-
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	17.221.000.000	-	1.000.000.000	15.597.723.000	16.221.000.000	14.597.723.000	14.597.723.000	-	1.000.000.000	-
-	CTMT phát triển kinh tế xã hội các vùng	169.691.588.000	4.653.158.000	-	166.066.452.000	165.038.430.000	166.066.452.000	166.066.452.000	-	-	-
-	CTMT phát triển kinh tế thủy sản bền vững	5.682.000.000	-	-	5.681.195.000	5.682.000.000	5.681.195.000	5.681.195.000	-	-	-
-	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	133.850.697.000	6.068.697.000	-	124.810.697.000	127.782.000.000	124.810.697.000	124.810.697.000	-	-	-
-	CTMT hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	5.152.269.000	268.269.000	-	4.884.000.000	4.884.000.000	4.884.000.000	4.884.000.000	-	-	-
-	CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	18.719.592.000	238.592.000	-	18.719.592.000	18.481.000.000	18.719.592.000	18.719.592.000	-	-	-
-	CTMT quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm	3.567.000.000	-	-	3.567.000.000	3.567.000.000	3.567.000.000	3.567.000.000	-	-	-
-	Đổi ứng ODA	43.037.266.000	4.065.266.000	-	39.938.536.700	38.972.000.000	39.938.536.700	39.938.536.700	-	-	-
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	582.490.466.088	39.008.936.088	150.815.100.000	553.337.592.455	392.666.430.000	403.777.470.644	403.777.470.644	-	149.560.121.811	-
A.I	Các đơn vị dự toán	155.812.100.000	4.997.000.000	150.815.100.000	149.560.121.811	-	-	-	-	149.560.121.811	-

		Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020							
STT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó			Chi sự nghiệp	Chi ra		
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Tổng số			Chi ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
I	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	16.096.000.000	-	-	16.096.000.000	-	-	-	16.080.009.000	16.080.009.000	-		
1	Ban Dân tộc	7.882.000.000	-	-	7.882.000.000	-	-	-	7.882.000.000	7.882.000.000	-		
	Dự án 2 - Chương trình 135 (Mã dự án 00023)	7.882.000.000			7.882.000.000	-			7.882.000.000	7.882.000.000			
2	Sở Lao động thương binh và xã hội	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-	-	998.650.000	998.650.000	-		
	Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã dự án 00025)	1.000.000.000			1.000.000.000	-			998.650.000	998.650.000			
3	Sở Thông tin truyền thông	7.214.000.000	-	-	7.214.000.000	-	-	-	7.199.359.000	7.199.359.000	-		
	Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã dự án 00025)	7.214.000.000			7.214.000.000				7.199.359.000	7.199.359.000			
II	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	62.643.000.000	-	-	62.643.000.000	-	-	-	58.795.710.850	58.795.710.850	-		
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	45.744.408.000	-	-	45.744.408.000	-	-	-	41.989.357.200	41.989.357.200	-		
	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập (Mã DA 00394)	7.931.000.000			7.931.000.000				6.748.569.000	6.748.569.000			

STT	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020					
	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó			
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			
							Tổng số	Chia ra		Chi sự nghiệp
					Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn ngoài nước	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (Mã D 00395)	28.062.000.000			28.062.000.000	25.663.847.000			25.663.847.000	
	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề (Mã DA 00402)	6.000.000.000			6.000.000.000	5.938.176.000			5.938.176.000	
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Mã 00405)	3.751.408.000			3.751.408.000	3.638.765.200			3.638.765.200	
2	Sở Thông tin truyền thông	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.193.600.000	-	-	5.193.600.000	-
	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin truyền thông cơ sở (Mã DA 00405)	5.200.000.000			5.200.000.000	5.193.600.000			5.193.600.000	
3	Sở Văn hóa thể thao, du lịch	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	1.368.912.500	-	-	1.368.912.500	-
	Hỗ trợ nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn (Mã DA 00401)	1.400.000.000			1.400.000.000	1.368.912.500			1.368.912.500	
4	Sở Lao động thương binh và xã hội	599.502.000	-	-	599.502.000	599.424.200	-	-	599.424.200	-
	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn (Mã DA 00394)	599.502.000			599.502.000	599.424.200			599.424.200	

STT		Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020					3	
			Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Trong đó						
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp		
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số		Vốn trong nước
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	100.000.000	-	-	CÔNG BÁO SỐ 1A/Số 26 + 27/Ngày 15-12-2021	
	Hỗ trợ tuyên truyền về vệ sinh môi trường nông thôn trong nông thôn thực hiện tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm (Mã DA 00405)	100.000.000		100.000.000	100.000.000				100.000.000				
6	Sở Công thương	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	-	-	400.000.000	-	-		
	Hỗ trợ hoạt động động xúc tiến thương mại sản phẩm đạt sao OCOP (Mã DA 00395)	400.000.000		400.000.000	400.000.000				400.000.000				
7	Công an tỉnh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	1.500.000.000	-	-		
	Đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, TNXH, đảm bảo an toàn, an ninh trật tự xã hội địa bàn các xã nông thôn mới (Mã DA 00404)	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000				
8	Liên minh HTX	3.000.000.000	-	3.000.000.000	2.991.061.000	-	-	-	2.991.061.000	-	-		
	Bồi dưỡng nhân lực cho các HTX (Mã DA 00394)	3.000.000.000		3.000.000.000	2.991.061.000				2.991.061.000				
9	Sở Tư pháp	200.000.000	-	200.000.000	157.398.950	-	-	-	157.398.950	-	-		
	Hỗ trợ công tác phổ biến giáo dục pháp luật và đánh giá công nhận, xây dựng xã chuẩn tiếp cận pháp luật (Mã DA 00405)	200.000.000		200.000.000	157.398.950				157.398.950				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020								
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó							
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp				
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chia ra			
10	Đoàn TNCS HCM	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho các hộ gia đình (hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách) - Mã DA 00402	1.000.000.000			1.000.000.000				1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	
11	Hội liên hiệp phụ nữ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Tổ chức thực hiện cuộc vận động " Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" - Mã DA 00402	1.000.000.000			1.000.000.000				1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	
12	Hội người cao tuổi	199.090.000	-	-	199.090.000	-	-	-	196.389.000	196.389.000	-	-	196.389.000	-
	Triển khai phong trào thi đua "Cà nước chung sức xây dựng nông thôn mới" - Mã DA 00402	199.090.000			199.090.000				196.389.000	196.389.000			196.389.000	
13	Hội nông dân	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Triển khai phong trào thi đua "Cà nước chung sức xây dựng nông thôn mới" và phong trào " Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" - Mã DA 00402	1.000.000.000			1.000.000.000				1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	
14	Hội cựu chiến binh	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	-
	Triển khai phong trào thi đua "Cà nước chung sức xây dựng nông thôn mới" và phong trào " Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"- Mã DA 00402	300.000.000			300.000.000				300.000.000	300.000.000			300.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020					
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó				
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp			
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra
15	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt nam tỉnh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	999.568.000	-	-	999.568.000	999.568.000	-	-
	Hỗ trợ tuyên truyền, triển khai phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"	1.000.000.000		1.000.000.000	999.568.000			999.568.000	999.568.000		
III	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	14.553.965.000	-	-	14.553.965.000	14.553.965.000	-	-
1	Sở giáo dục và Đào tạo	15.000.000.000	-	15.000.000.000	14.553.965.000	-	-	14.553.965.000	14.553.965.000	-	-
	Mua sắm trang thiết bị và cải tạo, sửa chữa	15.000.000.000		15.000.000.000	14.553.965.000			14.553.965.000	14.553.965.000		
IV	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.630.000.000	-	6.630.000.000	6.513.194.400	-	-	6.513.194.400	6.513.194.400	-	-
1	Sở Lao động thương binh và xã hội	6.630.000.000		6.630.000.000	6.513.194.400			6.513.194.400	6.513.194.400		
V	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.530.000.000	-	2.530.000.000	2.516.245.041	-	-	2.516.245.041	2.516.245.041	-	-
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	40.000.000		40.000.000	26.400.041			26.400.041	26.400.041		
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	40.000.000		40.000.000	40.000.000			40.000.000	40.000.000		
3	Hội Cựu chiến binh	20.000.000		20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000		
4	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	150.000.000		150.000.000	150.000.000			150.000.000	150.000.000		
5	Liên đoàn lao động tỉnh	20.000.000		20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020									
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó								
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp					
							Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	
6	Tòa án nhân dân tỉnh	30.000.000			30.000.000	30.000.000				30.000.000	30.000.000				
7	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	30.000.000			30.000.000	30.000.000				30.000.000	30.000.000				
8	Công an tỉnh	2.020.000.000			2.020.000.000	2.020.000.000				2.020.000.000	2.020.000.000				
9	Chi cục hải quan cửa khẩu Lóng Sập Điện Biên	20.000.000			20.000.000	20.000.000				20.000.000	20.000.000				
10	Sở văn hóa thể thao du lịch	20.000.000			20.000.000	20.000.000				20.000.000	20.000.000				
11	Sở giáo dục và Đào tạo	30.000.000			30.000.000	30.000.000				29.845.000	29.845.000				
12	Sở Lao động thương binh và xã hội	30.000.000			30.000.000	30.000.000				30.000.000	30.000.000				
13	Sở Tư pháp	20.000.000			20.000.000	20.000.000				20.000.000	20.000.000				
14	Đoàn TNCS HCM	40.000.000			40.000.000	40.000.000				40.000.000	40.000.000				
15	Hội Nông dân	20.000.000			20.000.000	20.000.000				20.000.000	20.000.000				
VI	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	17.102.000.000	4.997.000.000	-	12.105.000.000	17.021.596.200	-	-	-	17.021.596.200	17.021.596.200				-
1	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật công nghệ	10.997.000.000	4.997.000.000		6.000.000.000	10.997.000.000				10.997.000.000	10.997.000.000				
2	Trường Cao đẳng Y tế	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000	3.000.000.000				
3	Trường Cao đẳng Sơn La	2.000.000.000			2.000.000.000	1.931.167.000				1.931.167.000	1.931.167.000				
4	Sở Lao động thương binh và xã hội	1.105.000.000			1.105.000.000	1.093.429.200				1.093.429.200	1.093.429.200				
VII	CTMT phát triển văn hóa	1.579.000.000	-	-	1.579.000.000	1.529.612.000	-	-	-	1.529.612.000	1.529.612.000				-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020							
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp			
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
1	Sở văn hóa thể thao du lịch	1.579.000.000			1.579.000.000			1.529.612.000		1.529.612.000			
VIII	CTMT y tế dân số	9.115.000.000	-	-	9.115.000.000	-	-	7.935.992.320	-	7.935.992.320			-
1	Sở y tế	8.707.000.000			8.707.000.000			7.558.136.320		7.558.136.320			
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	408.000.000			408.000.000			377.856.000		377.856.000			
IX	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	21.317.100.000	-	-	21.317.100.000	-	-	20.862.138.000	-	20.862.138.000			-
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	21.317.100.000			21.317.100.000			20.862.138.000		20.862.138.000			
X	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-	285.952.000	-	285.952.000			-
1	Sở Tài nguyên môi trường	300.000.000			300.000.000			285.952.000		285.952.000			
XI	CTMT công nghệ thông tin	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	-	-	3.465.707.000	-	3.465.707.000			-
1	Sở Thông tin truyền thông	3.500.000.000			3.500.000.000			3.465.707.000		3.465.707.000			
A.II	Các chủ đầu tư	426.678.366.088	34.011.936.088	392.666.430.000	-	403.777.470.644	403.777.470.644	403.777.470.644	-	-			-
I	CTMT phát triển kinh tế xã hội các vùng	169.691.588.000	4.653.158.000	165.038.430.000	-	166.066.452.000	166.066.452.000	166.066.452.000	-	-			-
1	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	6.420.000.000	-	6.420.000.000	-	6.139.238.000	6.139.238.000	6.139.238.000	-	-			-
1.1	Trụ sở HĐND - UBND huyện Văn Hồ	6.420.000.000		6.420.000.000		6.139.238.000	6.139.238.000	6.139.238.000					
2	UBND huyện Văn Hồ	62.955.707.000	1.850.707.000	61.105.000.000	-	60.380.565.000	60.380.565.000	60.380.565.000	-	-			-

		Quyết toán năm 2020												
STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Trong đó								
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp				
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
2.1	Đường Chiềng Khoa- Suối Lìn- QL6 xã Vân Hồ	53.750.707.000	1.850.707.000	51.900.000.000		51.175.565.000	51.175.565.000	51.175.565.000						
2.2	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vân Hồ (GĐI)	9.205.000.000		9.205.000.000		9.205.000.000	9.205.000.000	9.205.000.000						
3	Ban QLDA XD các công trình giao thông	74.417.881.000	1.467.451.000	72.950.430.000	-	73.648.649.000	73.648.649.000	73.648.649.000	-					-
3.1	Đường giao thông Suối Báu - Sập Xa	4.318.830.000		4.318.830.000		4.318.830.000	4.318.830.000	4.318.830.000						
3.2	Đường giao thông Sập Vát- Chiềng sại	13.517.000.000		13.517.000.000		13.517.000.000	13.517.000.000	13.517.000.000						
3.3	Đường giao thông từ xã Phiềng Cầm - xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn	41.359.051.000	1.467.451.000	39.891.600.000		40.589.819.000	40.589.819.000	40.589.819.000						
3.4	Đường giao thông đến trung tâm xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En huyện Sông Mã	15.223.000.000		15.223.000.000		15.223.000.000	15.223.000.000	15.223.000.000						
4	Sở Nội Vụ	9.635.000.000	1.335.000.000	8.300.000.000	-	9.635.000.000	9.635.000.000	9.635.000.000	-					-
4.1	Kho lưu trữ chuyển dụng chi cục văn thư lưu trữ tỉnh	9.635.000.000	1.335.000.000	8.300.000.000		9.635.000.000	9.635.000.000	9.635.000.000						
5	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	16.263.000.000	-	16.263.000.000	-	16.263.000.000	16.263.000.000	16.263.000.000	-					-
5.1	Kè chống sạt lở bờ sông Mã bảo vệ thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	16.263.000.000		16.263.000.000		16.263.000.000	16.263.000.000	16.263.000.000						
II	CTMT phát triển kinh tế thủy sản bền vững	5.682.000.000	-	5.682.000.000	-	5.681.195.000	5.681.195.000	5.681.195.000	-					-
		CÔNG BÁO SON LA/Số 26 + 27/Ngày 15-12-2021										63		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020						4
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó					
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp		
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
1	Ban QLDA các công trình NN và PTNT Sơn La	5.682.000.000	-	5.682.000.000	-	5.681.195.000	5.681.195.000	5.681.195.000	-	-	-	-
1.1	XDCSHT vùng nuôi cá tầm tập trung và thủy sản khác	5.682.000.000		5.682.000.000		5.681.195.000	5.681.195.000	5.681.195.000				
III	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư	14.500.000.000	-	14.500.000.000	-	12.876.723.000	12.876.723.000	12.876.723.000	-	-	-	-
1	BOLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	14.500.000.000	-	14.500.000.000	-	12.876.723.000	12.876.723.000	12.876.723.000	-	-	-	-
1.1	Dự án tái cơ cấu nông lâm sản vùng Chiềng Yên, Quang Minh, Xuân Nha, huyện Vân Hồ	14.500.000.000		14.500.000.000		12.876.723.000	12.876.723.000	12.876.723.000				
IV	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	133.850.697.000	6.068.697.000	127.782.000.000	-	124.810.697.000	124.810.697.000	124.810.697.000	-	-	-	-
1	Sở Công thương	133.850.697.000	6.068.697.000	127.782.000.000	-	124.810.697.000	124.810.697.000	124.810.697.000	-	-	-	-
1.1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	133.850.697.000	6.068.697.000	127.782.000.000		124.810.697.000	124.810.697.000	124.810.697.000				
V	CTMT hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	5.152.269.000	268.269.000	4.884.000.000	-	4.884.000.000	4.884.000.000	4.884.000.000	-	-	-	-
1	Ban QL các khu công nghiệp tỉnh	5.152.269.000	268.269.000	4.884.000.000	-	4.884.000.000	4.884.000.000	4.884.000.000	-	-	-	-

CÔNG BÁO SON LA/Số 26 + 27/Ngày 15-12-2021.

		Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020							
STT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp			
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
1.1	Khu công nghiệp Mai Sơn (thu hồi vốn ứng trước)	5.152.269.000	268.269.000	4.884.000.000		4.884.000.000	4.884.000.000	4.884.000.000					
VI	CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	18.719.592.000	238.592.000	18.481.000.000	-	18.719.592.000	18.719.592.000	18.719.592.000	-	-		-	
1	Sở Y tế	18.719.592.000	238.592.000	18.481.000.000	-	18.719.592.000	18.719.592.000	18.719.592.000	-	-		-	
1.1	Bệnh viện nội tiết	18.719.592.000	238.592.000	18.481.000.000		18.719.592.000	18.719.592.000	18.719.592.000					
VII	CTMT quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm	3.567.000.000	-	3.567.000.000	-	3.567.000.000	3.567.000.000	3.567.000.000	-	-		-	
1	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-		-	
1.1	Đường giao thông Đìn Chín xã Chiềng On, huyện Yên Châu đi đồn Biên phòng 459 xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn	2.400.000.000		2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000					
2	UBND huyện Sông Mã	1.167.000.000	-	1.167.000.000	-	1.167.000.000	1.167.000.000	1.167.000.000	-	-		-	
2.1	Đường Chiềng Khoang - Mường Cai, huyện Sông Mã	1.167.000.000		1.167.000.000		1.167.000.000	1.167.000.000	1.167.000.000					
VIII	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	32.477.954.088	18.717.954.088	13.760.000.000	-	27.233.274.944	27.233.274.944	27.233.274.944	-	-		-	
1	Chi cục kiểm lâm	7.734.000.000	5.000.000.000	2.734.000.000	-	7.713.211.000	7.713.211.000	7.713.211.000	-	-		-	
1.1	Năng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng (thu hồi vốn ứng trước)	7.734.000.000	5.000.000.000	2.734.000.000		7.713.211.000	7.713.211.000	7.713.211.000					
2	UBND huyện Mộc Châu	101.028.000	101.028.000	-	-	-	-	-	-	-		-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020						
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó					
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp		
							Tổng số	Chia ra				
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước
2.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Mộc Châu	101.028.000	101.028.000			-						
3	UBND huyện Vân Hồ	1.150.040.000	4.040.000	1.146.000.000	-	1.128.883.000	1.128.883.000	1.128.883.000	-	-		-
3.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Vân Hồ	1.146.000.000		1.146.000.000		1.128.883.000	1.128.883.000	1.128.883.000				
3.2	DA Bảo vệ và PTR Xuân Nha	4.040.000	4.040.000									
4	UBND huyện Sông Mã	1.700.241.000	1.525.241.000	175.000.000	-	1.163.729.000	1.163.729.000	1.163.729.000	-	-		-
4.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Sông Mã	1.700.241.000	1.525.241.000	175.000.000		1.163.729.000	1.163.729.000	1.163.729.000				
5	UBND TP Sơn La	760.214.000	112.214.000	648.000.000	-	481.273.000	481.273.000	481.273.000	-	-		-
5.1	DA Bảo vệ và PTR thành phố Sơn La	760.214.000	112.214.000	648.000.000		481.273.000	481.273.000	481.273.000				
6	UBND huyện Sốp Cộp	2.395.212.000	7.212.000	2.388.000.000	-	2.330.292.300	2.330.292.300	2.330.292.300	-	-		-
6.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Sốp Cộp	2.045.000.000		2.045.000.000		2.000.292.300	2.000.292.300	2.000.292.300				
6.2	DA Bảo vệ và PTR RĐĐ Sốp Cộp	350.212.000	7.212.000	343.000.000		330.000.000	330.000.000	330.000.000				
7	UBND huyện Mai Sơn	3.255.212.000	2.997.212.000	258.000.000	-	2.419.699.300	2.419.699.300	2.419.699.300	-	-		-
7.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Mai Sơn	3.255.212.000	2.997.212.000	258.000.000		2.419.699.300	2.419.699.300	2.419.699.300				
8	UBND huyện Mường La	2.245.686.000	1.979.686.000	266.000.000	-	306.347.430	306.347.430	306.347.430	-	-		-
8.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Mường La	2.245.686.000	1.979.686.000	266.000.000		306.347.430	306.347.430	306.347.430				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020						
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó					
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp		
							Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra		Vốn ngoài nước	
9	UBND huyện Yên Châu	931.687.000	631.687.000	300.000.000	-	720.373.860	720.373.860	720.373.860	-	-		
9.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Yên Châu	931.687.000	631.687.000	300.000.000		720.373.860	720.373.860	720.373.860				
10	UBND huyện Phù Yên	4.510.980.400	376.980.400	4.134.000.000	-	3.654.356.600	3.654.356.600	3.654.356.600	-	-		
10.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Phù Yên	4.510.980.400	376.980.400	4.134.000.000		3.654.356.600	3.654.356.600	3.654.356.600				
11	UBND huyện Bắc Yên	1.244.556.000	944.556.000	300.000.000	-	1.040.892.000	1.040.892.000	1.040.892.000	-	-		
11.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Bắc Yên	605.656.000	305.656.000	300.000.000		445.587.000	445.587.000	445.587.000				
11.2	DA Bảo vệ và PTR RĐĐ Tả Xùa	638.900.000	638.900.000			595.305.000	595.305.000	595.305.000				
12	UBND huyện Quỳnh Nhai	578.497.688	578.497.688	-	-	470.448.454	470.448.454	470.448.454	-	-		
12.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Quỳnh Nhai	578.497.688	578.497.688			470.448.454	470.448.454	470.448.454				
13	UBND huyện Thuận Châu	5.870.600.000	4.459.600.000	1.411.000.000	-	5.803.769.000	5.803.769.000	5.803.769.000	-	-		
13.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Thuận Châu	5.870.600.000	4.459.600.000	1.411.000.000		5.803.769.000	5.803.769.000	5.803.769.000				
IX	Đối ứng ODA	43.037.266.000	4.065.266.000	38.972.000.000	-	39.938.536.700	39.938.536.700	39.938.536.700	-	-		
1	BQL các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tỉnh Sơn La	34.636.266.000	4.065.266.000	30.571.000.000	-	33.027.513.000	33.027.513.000	33.027.513.000	-	-		
1.1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	32.451.266.000	4.065.266.000	28.386.000.000		30.842.513.000	30.842.513.000	30.842.513.000				
1.2	Khu xử lý chất thải rắn thành phố Sơn La (thu hồi)	2.185.000.000		2.185.000.000		2.185.000.000	2.185.000.000	2.185.000.000				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020			Quyết toán năm 2020						8																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
	vốn ứng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										</

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020							
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó			Chi sự nghiệp			
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi ra		
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
3.10	Nâng cấp, sửa chữa công trình NSH Bản Ká Kê, Pá Lông	204.940.000		204.940.000		204.940.000	204.940.000						
3.11	Nâng cấp, sửa chữa công trình NSH Trung tâm xã E Tông	216.749.000		216.749.000		216.749.000	216.749.000						
3.12	Công trình nước sinh hoạt Bản Lù xã Phổng Lập	191.319.000		191.319.000		191.319.000	191.319.000						
4	BOLDA phát triển lâm nghiệp tỉnh Sơn La (KW7)	2.185.000.000	-	2.185.000.000	-	2.185.000.000	2.185.000.000		-				-
4.1	DA phát triển lâm nghiệp Sơn La - Hòa Bình (thu hồi vốn ứng)	2.185.000.000		2.185.000.000		2.185.000.000	2.185.000.000						
5	Công ty cổ phần xây dựng Mộc châu	3.477.000.000	-	3.477.000.000	-	2.029.961.700	2.029.961.700	2.029.961.700	-				-
5.1	Dự án ĐTXD Hệ thống cấp thoát nước đô thị Mộc Châu	3.477.000.000		3.477.000.000		2.029.961.700	2.029.961.700	2.029.961.700					
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	1.535.375.052.971	118.290.152.971	1.144.867.000.000	272.217.900.000	1.487.018.680.465	1.217.536.382.999	1.217.536.382.999	-	269.482.297.466		269.482.297.466	-
I	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	679.621.172.071	61.414.172.071	499.966.000.000	118.241.000.000	659.172.149.400	543.581.741.000	543.581.741.000	-	115.590.408.400		115.590.408.400	-
1	Thành phố Sơn La	611.237.000	4.237.000	594.000.000	13.000.000	611.030.000	598.030.000	598.030.000		13.000.000		13.000.000	
2	Huyện Thuận châu	40.048.945.000	1.357.945.000	27.941.000.000	10.750.000.000	38.988.302.000	28.471.989.000	28.471.989.000		10.516.313.000		10.516.313.000	
3	Huyện Mai Sơn	16.053.220.400	19.220.400	11.375.000.000	4.659.000.000	15.811.964.000	11.374.997.000	11.374.997.000		4.436.967.000		4.436.967.000	
4	Huyện Yên châu	15.235.140.971	24.140.971	10.673.000.000	4.538.000.000	15.207.737.000	10.673.000.000	10.673.000.000		4.534.737.000		4.534.737.000	
5	Huyện Mộc châu	15.515.771.000	2.763.771.000	9.744.000.000	3.008.000.000	12.892.293.000	9.888.152.000	9.888.152.000		3.004.141.000		3.004.141.000	

		Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020						
STT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó					
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi sự nghiệp			
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
6	Huyện Phù Yên	117.239.834.000	930.834.000	100.111.000.000	16.198.000.000	115.585.104.000	100.227.699.000		15.357.405.000			
7	Huyện Bắc Yên	86.648.983.700	153.983.700	70.252.000.000	16.243.000.000	86.190.580.000	69.947.580.000		16.243.000.000			
8	Huyện Mường La	95.081.297.000	11.073.297.000	66.837.000.000	17.171.000.000	93.162.535.000	76.759.573.000		16.402.962.000			
9	Huyện Quỳnh Nhai	96.533.349.000	7.536.809.000	82.086.000.000	6.910.540.000	87.963.245.400	81.625.040.000		6.338.205.400			
10	Huyện Sông mã	26.272.000.000	150.000.000	19.562.000.000	6.560.000.000	26.272.000.000	19.712.000.000		6.560.000.000			
11	Huyện Sốp Cốp	102.637.195.000	14.151.195.000	73.475.000.000	15.011.000.000	100.526.123.000	85.515.123.000		15.011.000.000			
12	Huyện Vân Hồ	67.744.199.000	23.248.739.000	27.316.000.000	17.179.460.000	65.961.236.000	48.788.558.000		17.172.678.000			
II	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	822.956.252.000	55.919.252.000	643.180.000.000	123.857.000.000	795.385.633.799	672.233.641.999	-	123.151.991.800	-		
1	Thành phố Sơn La	10.418.573.500	2.332.573.500	6.964.000.000	1.122.000.000	8.316.711.400	7.209.380.000		1.107.331.400			
2	Huyện Thuận châu	98.068.851.000	257.851.000	76.707.000.000	21.104.000.000	96.878.580.900	75.850.147.000		21.028.433.900			
3	Huyện Mai Sơn	59.521.320.000	2.064.320.000	47.219.000.000	10.238.000.000	59.431.016.999	49.265.515.999		10.165.501.000			
4	Huyện Yên châu	75.220.439.500	9.797.439.500	57.498.000.000	7.925.000.000	70.745.948.000	62.912.824.000		7.833.124.000			
5	Huyện Mộc châu	54.727.580.000	6.322.580.000	42.051.000.000	6.354.000.000	43.677.169.000	37.323.169.000		6.354.000.000			
6	Huyện Phù Yên	92.399.075.000	3.232.075.000	76.325.000.000	12.842.000.000	90.977.493.300	75.135.629.000		15.841.864.300			
7	Huyện Bắc Yên	77.356.000.000		63.059.000.000	14.297.000.000	76.898.795.200	62.601.797.000		14.296.998.200			
8	Huyện Mường La	73.775.219.000	4.540.219.000	57.112.000.000	12.123.000.000	70.238.621.000	58.258.422.000		11.980.199.000			
9	Huyện Quỳnh Nhai	30.501.862.000	1.930.862.000	24.620.000.000	3.951.000.000	29.711.649.000	25.768.109.000		3.943.540.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020							
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó						
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp			
							Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra		Vốn ngoài nước		
10	Huyện Sông mã	122.104.744.000	12.295.744.000	95.665.000.000	14.144.000.000	121.916.944.000	107.772.944.000	107.772.944.000	14.144.000.000	14.144.000.000			
11	Huyện Sốp Cộp	60.487.853.000	7.165.853.000	43.511.000.000	9.811.000.000	58.903.061.000	52.392.061.000	52.392.061.000	6.511.000.000	6.511.000.000			
12	Huyện Vân Hồ	68.374.735.000	5.979.735.000	52.449.000.000	9.946.000.000	67.689.644.000	57.743.644.000	57.743.644.000	9.946.000.000	9.946.000.000			
III	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	25.156.716.900	73.816.900	-	25.082.900.000	24.985.240.266	-	-	-	24.985.240.266			-
1	Thành phố Sơn La	-				-	-						
2	Huyện Thuận châu	1.562.000.000			1.562.000.000	1.562.000.000	-			1.562.000.000			
3	Huyện Mai Sơn	1.856.550.000			1.856.550.000	1.856.550.000	-			1.856.550.000			
4	Huyện Yên châu	1.912.000.000			1.912.000.000	1.912.000.000	-			1.912.000.000			
5	Huyện Mộc châu	272.680.000			272.680.000	272.680.000	-			272.680.000			
6	Huyện Phù Yên	3.520.509.700	11.609.700		3.508.900.000	3.472.808.600				3.472.808.600			
7	Huyện Bắc Yên	544.224.700	52.224.700		492.000.000	491.396.300				491.396.300			
8	Huyện Mường La	-				-				-			
9	Huyện Quỳnh Nhai	2.255.752.500	9.982.500		2.245.770.000	2.238.708.366				2.238.708.366			
10	Huyện Sông mã	5.778.000.000			5.778.000.000	5.778.000.000				5.778.000.000			
11	Huyện Sốp Cộp	6.521.000.000			6.521.000.000	6.467.097.000				6.467.097.000			
12	Huyện Vân Hồ	934.000.000			934.000.000	934.000.000				934.000.000			

STT		Nội dung	Dự toán năm 2020			Quyết toán năm 2020					
			Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Trong đó				
					Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp	
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
IV	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy (vốn SN)	840.000.000	-	840.000.000	839.980.000	-	-	839.980.000	839.980.000	-	
1	Thành phố Sơn La	60.000.000		60.000.000	60.000.000			60.000.000	60.000.000		
2	Huyện Thuận châu	80.000.000		80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000		
3	Huyện Mai Sơn	80.000.000		80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000		
4	Huyện Yên châu	80.000.000		80.000.000	79.980.000			79.980.000	79.980.000		
5	Huyện Mộc châu	80.000.000		80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000		
6	Huyện Phù Yên	50.000.000		50.000.000	50.000.000			50.000.000	50.000.000		
7	Huyện Bắc Yên	40.000.000		40.000.000	40.000.000			40.000.000	40.000.000		
8	Huyện Mường La	80.000.000		80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000		
9	Huyện Quỳnh Nhai	80.000.000		80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000		
10	Huyện Sông mã	80.000.000		80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000		
11	Huyện Sốp Cốp	60.000.000		60.000.000	60.000.000			60.000.000	60.000.000		
12	Huyện Vân Hồ	70.000.000		70.000.000	70.000.000			70.000.000	70.000.000		
V	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.239.912.000	42.912.000	1.197.000.000	1.074.677.000	-	-	1.074.677.000	1.074.677.000	-	
1	Thành phố Sơn La	81.400.000	14.400.000	67.000.000	63.219.000			63.219.000	63.219.000		
2	Huyện Thuận châu	177.000.000		177.000.000	175.873.000			175.873.000	175.873.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020			Quyết toán năm 2020						
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2020		Tổng số	Trong đó				
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi sự nghiệp		
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
3	Huyện Mai Sơn	137.800.000	4.800.000		133.000.000	38.640.000			38.640.000	38.640.000	
4	Huyện Yên châu	101.112.000	14.112.000		87.000.000	63.945.000			63.945.000	63.945.000	
5	Huyện Mộc châu	94.200.000	7.200.000		87.000.000	87.000.000			87.000.000	87.000.000	
6	Huyện Phù Yên	164.000.000			164.000.000	164.000.000			164.000.000	164.000.000	
7	Huyện Bắc Yên	92.000.000			92.000.000	92.000.000			92.000.000	92.000.000	
8	Huyện Mường La	93.000.000			93.000.000	93.000.000			93.000.000	93.000.000	
9	Huyện Quỳnh Nhai	60.000.000			60.000.000	60.000.000			60.000.000	60.000.000	
10	Huyện Sông mã	115.400.000	2.400.000		113.000.000	113.000.000			113.000.000	113.000.000	
11	Huyện Sốp Cộp	44.000.000			44.000.000	44.000.000			44.000.000	44.000.000	
12	Huyện Vân Hồ	80.000.000			80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000	
VI	Kinh phí CTMT phát triển văn hóa	2.840.000.000	840.000.000	-	2.000.000.000	2.840.000.000	-	-	2.840.000.000	2.840.000.000	-
1	Huyện Vân Hồ	2.840.000.000	840.000.000		2.000.000.000	2.840.000.000			2.840.000.000	2.840.000.000	
VII	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	2.721.000.000	-	1.721.000.000	1.000.000.000	2.721.000.000	1.721.000.000	1.721.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-
1	Thành phố Sơn La	-			-	-			-		
2	Huyện Thuận châu	-			-	-			-		
3	Huyện Mai Sơn	1.721.000.000		1.721.000.000		1.721.000.000	1.721.000.000	1.721.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020			
		Tổng số	Vốn năm 2019 chuyển sang năm 2020 (bao gồm cả số tạm ứng)		Kế hoạch vốn năm 2020		Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp
						Tổng số	Chia ra	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
4	Huyện Yên châu	-			-				
5	Huyện Mộc châu	-			-				
6	Huyện Phù Yên	-			-				
7	Huyện Bắc Yên	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	
8	Huyện Mường La	-			-				
9	Huyện Quỳnh Nhai	-			-				
10	Huyện Sông mã	-			-				
11	Huyện Sốp Cộp	-			-				
12	Huyện Vân Hồ	-			-				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án nhà nước thu hồi
đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh
tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của các đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 22 công trình, dự án nhà nước thu hồi
đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính
trị - xã hội (*Điểm a Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013*): 01 dự án, diện tích
thu hồi 1.500 m².

2. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông,
thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực (*Điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai
năm 2013*): 15 dự án, diện tích thu hồi 873.773 m².

3. Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư; chợ (*Điểm c Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013*): 04 dự án, diện tích thu hồi 84.927 m².

4. Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn (*Điểm d Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013*): 02 dự án, diện tích thu hồi 51.300 m².

(có Phụ biểu số 01 và Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 ĐỂ THỰC HIỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (tỷ đồng)
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép CMDSD đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PHI, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
1	2	4	4 = 5 + .../1		Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	11	13	14	15
	Tổng diện tích		1.011.500	245.636	75.814	7.506	12.784	-	149.532	765.864			
	Thành phố Sơn La												
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22 kV sau trạm 110 kV E17.2, TBA TG2.9 Sơn La theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	P. Chiềng Sinh, xã Chiềng Ngần, Hua La	825	88	88					737	1062 QĐ-EVNNPC ngày 11/5/2021	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC)	Ngày 15-12-2021
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV sau trạm 110kV E17.2 Sơn La theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	P. Chiềng Sinh, xã Chiềng Đen	196	-						196	1062 QĐ-EVNNPC ngày 11/5/2021	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC)	14.153

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép CMBSD đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	4	4 = 5 + .../ /		4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	
3	Chợ Noong Đúc	Phường Chiềng Sinh	20.227	-						20.227	Điểm c	1492 QĐ-UBND ngày 16/7/2021	NS thành phố	15.000	
4	Mở rộng đường dân sinh thuộc nhóm 7, tổ 2, phường Quyết Thắng (thu hồi đất của Trung tâm khuyến nông tỉnh)	Phường Quyết Thắng	37	-						37	Điểm b	416 QĐ-UBND ngày 09/3/2021	Vốn dân góp	18	
5	Khu tái định cư số 01, bản Buôn, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	7.000	2.700						4.300	Điểm c	46/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND TP	Ngân sách thành phố	19.900	
6	Khu tái định cư số 02, bản Mé, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	8.200	6.300						1.900	Điểm c	46/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND TP	Ngân sách thành phố	20.000	
7	Xây dựng hạ tầng khu đất giáp tuyến đường quy hoạch 25 m từ ngã tư Quyết Thắng bản Buôn đến ngã tư đường Hoàng Quốc Việt	Phường Chiềng Cơi	5.000	5.000	5.000					-	Điểm d	46/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND TP	Ngân sách thành phố	6.000	
CÔNG BỐ SƠN LA SỐ 26 + 27 NGÀY 19-12-2021 79															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)								Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
1	2	4	4 = 5 + .../1/		Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	11	12	13	14	15
8	Dự án Trạm y tế phường Chiềng An	Phường Chiềng An	1.500	1.200	1.200					300	Điểm a	130/2020 NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 518/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của TP	Ngân sách tỉnh	5.636
	Huyện Mai Sơn													
9	Nhà máy nước Chiềng Dong và các tuyến ống truyền tải nước sạch kết nối thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	12.000	3.220	3.220					8.780	Điểm b	2488 QĐ-UBND ngày 10/10/2021	Vốn nhà đầu tư	29.528
10	Dự án Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi, xã Hát Lót, TT Hát Lót	300.000	50.000					50.000	250.000	Điểm b	271 NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 16/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	NSTU+ nguồn thu từ đất NST	50.000
	Huyện Quỳnh Nhai													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)								Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PHI, đất rừng DD)		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
1	2	4	4 = 5 + .../ /		Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	11	12	13	14	15
11	Đường từ TL 107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại huyện Thuận Châu, huyện Quỳnh Nhai	Các xã: Mường Sại, Nậm Êt, Chiềng Khoang	54.960	17.201	3.065	3.366			10.770	37.759	Điểm b	194 NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	96.723
12	Đường QL 279 - xã Cà Nàng (đoạn QL 279 - xã Mường Chiên)	Xã Mường Chiên, xã Pá Ma Pha Khinh	75.709	32.510	320	215			31.975	43.199	Điểm b	194 NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	106.690
13	Đường QL 279 (bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	77.760	47.375	2.925,0	3.425			41.025	30.385	Điểm b	194 NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	105.922

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)								Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
1	2	4	4 = 5 + .../1/		Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	11	12	13	14	15
14	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3 xã Mường Sại	Xã Mường Sại	3.420	1.000	1.000,0					2.420	Điểm b	194 NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	38.858
15	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC bản Giàng 1 + 2 + 3 xã Nậm Ét	Xã Nậm Ét	12.000	10.800	800	500			9.500	1.200	Điểm b	194 NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	26.372
	Huyện Mường La		-	-										
16	Dự án đường tỉnh lộ 106 - điểm TĐC Pú Nhường	Xã Mường Bú	24.480	15.980	3.196		12.784			8.500	Điểm b	194 NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 3077 QĐ-UBND ngày 31/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	39.865

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		
1	2	4	4 = 5 + .../ /		Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	11	12	13	14	15	
	Huyện Bắc Yên														
21	Dự án sắp xếp dân cư bản suối sắt	Xã Hua Nhàn	49.500	-						49500	điểm c	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	NS tỉnh + huyện	2.588	
22	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường Km 431 – Km 435 và Km 438 – Km 446 (Mường Khoa - Hua Nhàn) và xử lý 03 điểm nguy cơ mất an toàn giao thông tại các vị trí Km 422 + 500 – Km 422 + 600, Km 443 + 250 –Km 443 + 290, Km 445 + 500 – Km 445 + 550 QL37, tỉnh Sơn La	Xã Mường Khoa	1.920	-						1920	điểm b	3298 QĐ-TCĐBVN ngày 20/7/2021	Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	2.510	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án chuyển
mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các
dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội
đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 16 công trình, dự án chuyển mục
đích sử dụng 245.899 m² đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo Điều 58 Luật
Đất đai năm 2013 để thực hiện các dự án năm 2021, trong đó: Đất trồng lúa
96.367 m² (đất chuyên trồng lúa nước (đất lúa 02 vụ) 76.077 m², đất trồng lúa
nước còn lại (đất lúa 01 vụ) 7.506 m², đất trồng lúa nương 12.784 m²); Đất rừng
phòng hộ chưa có rừng: 149.532 m².

(Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐỂ THỰC HIỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)							Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
	2	3	4=5+13	5=6+...12	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17
			880.654	245.899	76.077	7.506	12.784	-	149.532	634.755				
	Thành phố Sơn La													
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV sau trạm 110kV EI7.2, TBA TG2.9 Sơn La theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	P. Chiềng Sinh, xã Chiềng Ngần, Hua La	825	88	88					737	DNL	1062 QĐ-EVNNPC ngày 11/05/2021	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC)	27/10.403
2	Khu tái định cư số 01, bản Buồn ,phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	7.000	2.700	2.700					4.300	DTC	46/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND TP	Ngân sách thành phố	14.900
3	Khu tái định cư số 02, bản Mế, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	8.200	6.300	6.300					1.900	DTC	46/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND TP	Ngân sách thành phố	10.000
CÔNG BÁO SƠN LA/Số 26 + 27/Ngày 15-12-2021														
87														

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM														8
LA/Số 26 + 27/														Ngày 15/12-2021
STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)	
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư		Nguồn vốn
Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng		Đất chưa có rừng									
4	Xây dựng hạ tầng khu đất giáp tuyến đường quy hoạch 25m từ ngã tư Quyết Thắng bản Buôn đến ngã tư đường Hoàng Quốc Việt	Phường Chiềng Cơi	5.000	5.000						-	46/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND TP	Ngân sách thành phố	6.000	
5	Dự án Trạm y tế phường Chiềng An	Phường Chiềng An	1.500	1.200						300	130/2020 NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 518/QĐ-UBND ngày 29/3/2021TP	Ngân sách tỉnh	7.636	
	Huyện Mai Sơn													
6	Nhà máy nước Chiềng Dong và các tuyến ống truyền tải nước sạch kết nối thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	12.000	3.220						8.780	2488/QĐ-UBND ngày 10/10/2021	Vốn nhà đầu tư	230.528	
7	Dự án Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi, xã Hát Lót, TT Hát Lót	300.000	50.000						250.000	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 16/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	NSTU+ nguồn thu từ đất NST	500.000	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)				
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)							Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
8	Huyện Quỳnh Nhai Đường từ TL 107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	Các xã: Mường Sại, Nậm Êt, Chiềng Khoang	54.960	17.201	3.065	3.366		10.770	37.759	DGT	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	91.723
9	Đường QL 279 - xã Cà Nàng (đoạn QL 279 - xã Mường Chiên)	Xã Mường Chiên, xã Pá Ma Pha Khinh	75.709	32.510	320	215		31.975	43.199	DGT	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	496.690
10	Đường QL 279 (bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông xã Mường Giôn	Xã MườngGiôn	77.760	47.375	2.925,0	3.425		41.025	30.385	DGT	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	375.922
11	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3 xã Mường Sại	Xã Mường Sại	3.420	1.000	1.000,0				2.420	DTL	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; NQ số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	15.858
12	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC bản Giàng 1 + 2 + 3 xã Nậm Êt	Xã Nậm Êt	12.000	10.800	800	500		9.500	1.200	DTL	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	8.372
CỘNG BẢNG SỔ LA/SỔ ĐẤT + 27/Ngày 15-12-2021													89

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Huyện Mường La												
13	Dự án đường tỉnh lộ 106-điểm TĐC Pú Nhướng	Xã Mường Bú	24.480	15.980	3.196	12.784			8.500	DGT	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 3077/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	39865
	Huyện Sông Mã												
14	Bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để xây dựng nhà ở thương mại, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Hưng Mai (đoạn ngã tư đường 21m về phía hạ lưu)	Thị trấn Sông Ma	46.300	46.000	46.000				300	DTC	31/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 huyện Sông Mã	Nguồn vay quỹ phát triển đất	10.000
	Huyện Thuận Châu												
15	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	235.500	6.262					6.262	DGT	254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN và các nguồn vốn khác	24.262
16	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phòng Lập, huyện Thuận Châu	Xã Phòng Lập	16.000	263	263				15.737	DTS	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh; 1053/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	Nguồn vốn NST + NSH	16.220

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết để thực hiện dự án đầu tư năm 2021

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất đối với 08 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND

ngày 10/8/2021). Trong đó: Điều chỉnh tăng 199.755 m² tại 07 dự án; điều chỉnh giảm 373.289 m² tại 01 dự án. (Biểu 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đối với 04 dự án đã được thông qua tại các Nghị quyết (Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021). Trong đó: Diện tích đất trồng lúa giảm từ 175.964 m² xuống 167.102 m²; đất rừng phòng hộ (đất không có rừng) giảm từ 68.350 xuống 14.812 m². (Biểu 02 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh thời gian tiếp tục thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết để thực hiện dự án đầu tư năm 2021.

1. Điều chỉnh thời gian tiếp tục thực hiện thu hồi đất đối với 04 công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018, Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019). (Biểu 03 kèm theo)

2. Điều chỉnh thời gian tiếp tục thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với 03 công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015; Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019). (Biểu 04 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (m²)									
			Văn bản cho phép	Diện tích thu hồi (m²)	Trong đó							
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DĐ)			
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Huyện Thuận Châu											
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phổng Lập, huyện Thuận Châu	Xã Phổng Lập	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	13.000							13.000	
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Co Mạ, huyện Thuận Châu	Xã Co Mạ	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	300							300	
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường É	Xã Mường É	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.000							1.000	
7	Nâng cấp, cải tạo đường phố 23/8, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	100							100	
	Huyện Yên Châu											
8	Kè chống sạt lở suối Vạt, bảo vệ thị trấn Yên Châu (Giai đoạn I)	Xã Viêng Lán, huyện Yên Châu	265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	64.200	60.300						3.900	

Biểu số 01 (tiếp theo)

CÔNG BỐ	Số 26 + 27/A ⁶³	Ngày 15-12-2021	88.180	95
---------	----------------------------	-----------------	--------	----

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m ²)							So sánh diện tích sau điều chỉnh	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Số tiền (Triệu đồng)
		Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó								Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	
			Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng		Đất chưa có rừng						
1	2	11 = 12 + ... 17	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phông Lập, huyện Thuận Châu	16.000	263					15.737	3.000	Điểm a	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của tỉnh, 1053/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	Nguồn vốn NST + NSH	16.220	24
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Co Mạ, huyện Thuận Châu	719						719	419	Điểm a	357/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của tỉnh; 1102/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của tỉnh	Nguồn vốn Ngân sách tỉnh	26 + 9.500	25
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường É	16.000						16.000	15.000	Điểm a	355/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của tỉnh, 1052/QĐ-UBND ngày 30/5/2021 của tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	14.000	26
7	Nâng cấp, cải tạo đường phố 23/8, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	434						434	334	Điểm b	53/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện; 1485/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của huyện	Nguồn vốn: XD cơ bản tập trung	6.050	27

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m ²)										So sánh diện tích sau điều chỉnh	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Số tiền (Triệu đồng)
		Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó														
			Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)										
			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng PH	Đất rừng ĐD	Đất rừng bổ sung	Đất rừng chuyển đổi			Đất rừng khác	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương	Nguồn vốn	
1	2	11 = 12 + ... 17	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			22		
	Huyện Yên Châu																
8	Kè chống sạt lở suối Vạt, bảo vệ thị trấn Yên Châu (Giai đoạn 1)	94.602	61.489						33.113	30.402	Điểm b	581/QĐ-UBND ngày 30/3/2021; 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020	Dự phòng NSTU năm 2020 bổ sung	12.0900	12.0900 + 27/12/2020		

Biểu số 02

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT ĐỀ THỰC HIỆN NĂM 2021**
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	DT đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (m ²)										Còn lại (không phải đất rừng PH, đất rừng DD)
			Văn bản cho phép	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Phân theo các loại đất						Đất rừng DD		
					Diện tích CMDSD	Đất trồng lúa, rừng PH, DD	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng DD	Đất chưa có rừng	
1	2	3	4	5=6+11	6=7+...10	7	8	9	10				
	Tổng				283.595	175.964	0	39.281	68.350	0	0		153.767
	Thành phố Sơn La												
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 6	TP Sơn La	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	445.210	73.014	26.664			46.350				372.196
	Huyện Mai Sơn												27/Nov
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Sơn La /QK2 (đợt 2)	Xã Cò Nòi	24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	107.452	39.281			39.281					68.171
	Huyện Sông Mã												15-12-2021
3	Thủy điện Bó Sinh	Xã Bó Sinh	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.200.000	70.500	48.500			22.000				1.129.500
		Xã Bó Sinh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	40.500	40.500	40.500							
	Huyện Yên Châu												
4	Kè chống sạt lở suối Vạt, bảo vệ thị trấn Yên Châu (giai đoạn 1)	Xã Viêng Lán	265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	64.200	60.300	60.300							3.900

Biểu số 02 (tiếp theo)
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐÃ ĐƯỢC HỖNĐ TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT ĐỀ THỰC HIỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích, loại đất điều chỉnh (m ²)										Loại đất sau khi CMD	Nguồn vốn thực hiện		CỘNG LẠI SỐ ĐIỀU CHỈNH	
		Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích CMDSD Đất trồng lúa, rừng PH, DD	Phân theo các loại đất					So sánh DT chuyển MĐ sau điều chỉnh	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương	Nguồn vốn					
				Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)								
				Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng									
1	2	12 = 13 + 19	13 = 14 + ...18	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
	Tổng	1.664.475	221.195	163.830	3.271	0	39.281	14.812							26	
	Thành phố Sơn La														27	
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh quốc lộ 6	595.210	26.664	26.664					568.546	150.000	ĐGT	296	TB-TCĐBVN ngày 08/10/2021	NS tỉnh	15-12-2021	163
	Huyện Mai Sơn															
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Sơn La/QK2 (đợt 2)	107.452	41.851				39.281	2.570		65.601	ĐQP	1569	QĐ-UBND ngày 03/7/2021 của UBND tỉnh Sơn La	NSĐP		14.000
																99

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích, loại đất điều chỉnh (m ²)										Loại đất sau khi CMD	So sánh DT chuyển MĐ sau điều chỉnh	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương	Nguồn vốn thực hiện	Số tiền (Triệu đồng)	
		Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích CMDSD Đất trồng lúa, rừng PH, ĐD	Phân theo các loại đất					Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Đất có rừng	Đất rừng PH						Đất khác
				Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác									
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng										
1	2	12 = 13 + 19	13 = 14 + ...18	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
	Huyện Sông Mã																
3	Thủy điện Bó Sinh	867.211	91.191	75.677	3.271			12.242	776.020	373.289	DNL	2485 QĐ-UBND ngày 21/9/2017	Nhà đầu tư	789.180			
	Huyện Yên Châu																
4	Kè chống sạt lở suối Vạt, bảo vệ thị trấn Yên Châu (giai đoạn 1)	94.602	61.489	61.489					33.113	30.402	DTL	581 QĐ-UBND ngày 30/3/2021; 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020	Dự phòng NSTU năm 2020 bổ sung	120.000			

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN
THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ TỈNH THÔNG QUA ĐỀ THỰC HIỆN NĂM 2021**
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	DT thu hồi đất (m ²)	Sử dụng vào các loại đất						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (tỷ đồng)	Ngày	Số tiền (tỷ đồng)	Số tiền (tỷ đồng)
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng đất rừng ĐD)					
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Thành phố Sơn La																
1	Dự án: Xây dựng kết cấu hạ tầng mở rộng 1,3ha Giảng Lắc (giai đoạn II) - thuộc dự án khu dân cư bản Giảng Lắc (giai đoạn II)	Phường Quyết Thắng	138 NQ-HĐND ngày 10/12/2015	10.200	10.200							Điểm d	2652/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND TP	Nguồn sách thành phố	3.000	27/12/2021	3.000
2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại Tổ 5 (khu vực trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Thành phố Sơn La	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 158 NQ-HĐND ngày 05/12/2019	120.887	10.861						110.026	Điểm d	1354/TTHĐND ngày 20/4/2018; 1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	250.371	15-12-2021	250.371

02	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 26 + 27/Ngày 15-12-2021													Số tiền (Triệu đồng) 23.498	
STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	DT thu hồi đất (m ²)	Sử dụng vào các loại đất						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			Đất khác còn lại	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
						Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng đất rừng ĐD)			
3	Huyện Mai Sơn Hệ thống kênh mương HTTL Nhà Sàn (hạng mục Hệ thống đường ống cấp nước sau bể áp lực của ra Tuy nen tại Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018)	Huyện Mai Sơn	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	224.600	11.700						212.900	Điểm b	3081 QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021	NSNN - NSDP	
4	Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Mai Sơn (Hạng mục Hệ thống đường giao thông trong khu công nghiệp Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018;	Xã Mường Báng	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4.500							4.500	Điểm b	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2021; 2732/QĐ-UBND ngày 08/11/2006; 1719/QĐ-UBND ngày 04/8/2020; 2840/QĐ-UBND ngày 18/12/2021	Vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác	

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHUYÊN
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ THÔNG QUA ĐỂ THỰC HIỆN NĂM 2021**
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua CMĐSD đất	Diện tích tiếp tục chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng đặc dụng (m ²)						Loại đất sau khi CMĐ		Nguồn vốn thực hiện		
				Tổng diện tích chuyển mục đích (m ²)	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
3	Hệ thống kênh mương HTTL Nhà Sản (Hang mục Hệ thống đường ống cấp nước sau bể áp lực cửa ra Tuy nen tại Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018)	Huyện Mai Sơn	109 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	11.700	11.700							3081 QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021	NSNN - NSĐP	245.498

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Hủy bỏ danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách UBND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ danh mục các công trình, dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết.

1. Hủy bỏ danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được HĐND tỉnh thông qua đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

1.1. Hủy bỏ thu hồi 290.366 m² đất để thực hiện 16 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015, Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2015; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018).

1.2. Hủy bỏ chuyển mục đích sử dụng 197.079 m² (trong đó: Đất trồng lúa 140.879 m², đất rừng phòng hộ 56.200 m²) để thực hiện 10 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết ((Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015, (Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014, (Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2015, (Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018).

(Biểu số 01 và Biểu số 02 kèm theo)

2. Hủy bỏ danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được HĐND tỉnh thông qua chưa đến 03 năm nhưng không thực hiện dự án.

2.1. Hủy bỏ thu hồi 52.000 m² đất để thực hiện 04 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết ((Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021, (Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019, (Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020).

2.2. Hủy bỏ chuyển mục đích sử dụng 300 m² (đất trồng lúa 300 m²) để thực hiện 01 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021.

(Biểu số 03 và Biểu số 04 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua thu hồi đất	DT thu hồi (m ²)	Diện tích các loại đất thu hồi (m ²)							
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)
					Đất ruộng		Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa rừng	Đất chưa có rừng		
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ						
7	Mỏ đá vôi bản Phường, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Ngần	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	12.000				12.000				
8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La (Mở rộng)	Xã Chiềng An	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	12.000	12.000							
9	Trụ sở trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ Môi trường tỉnh Sơn La	Xã Chiềng An	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1.247	1.247							
	Huyện Phù Yên											
10	Dự án phát triển quỹ đất bản Nà Khăm (Đất ở đầu giá bản Nà Khăm)	Xã Gia Phù	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015,	1.000								
11	Khu đô thị bến xe cũ Phù Yên	TT Phù Yên	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	3.000								
	Huyện Sốp Cộp											
12	Sân vận động mới trung tâm huyện	Xã Sốp Cộp	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	102.213	55.115							
13	Mở rộng trường Mầm non Hòa Mị xã Dòom Cang	Xã Dòom Cang	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.525								
14	Vườn hoa cây xanh (trước Công an huyện Sốp Cộp)	Xã Sốp Cộp	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4.500								

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua thu hồi đất	DT thu hồi (m ²)	Diện tích các loại đất thu hồi (m ²)							
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		
15	Dự án đầu tư tuyến đường từ đầu cầu Bàn Pe đến đường tỉnh lộ 105	Xã Sốp Cộp	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	35.243	19.843						13.400	
16	Dự án đầu tư tuyến đường từ đầu cầu Bàn Pe đến sân vận động mới	Xã Sốp Cộp	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	38.079	22.674						15.405	

Biểu số 02
DANH MỤC HỦY BỎ VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC
HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH ĐÁ QUÁ 03 NĂM KHÔNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết ban hành thông qua hành thông qua cho phép CMD	Diện tích các loại đất chuyển mục đích (m ²)								CỘNG	
				DT chuyển MĐSD đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
	Tổng			197.079	140.879	0	0	0	0	56.200	0	0	0
	Thành phố Sơn La												
1	Chợ Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3.000	3.000								
2	Chợ Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	17.000	17.000								
3	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh	Phường Chiềng Cơi	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	10.000	10.000								
4	Đất sản xuất nông nghiệp (thu hồi đất lâm nghiệp để giao cho các hộ tái định cư bản Noong Lạnh, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La)	Xã Chiềng Đen	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	44.200						44.200			
5	Mỏ đá vôi bản Phường, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Ngần	111/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	12.000							12.000		
				SƠN LA/Số 26 + 27/Ngày 15-12-2021									

CỘNG ĐƯỢC SƠN LA/Số 26 + 27/Ngày 15-12-2021

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết ban hành thông qua cho phép CMD	Diện tích các loại đất chuyển mục đích (m ²)													
				DT chuyển MĐSD đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD							
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
6	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La (Mở rộng)	Xã Chiềng An	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	12.000	12.000									CÔNG	BÁO SƠN LA/Số 26 + 27/	Ngày 1	
7	Trụ sở trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ Môi trường tỉnh Sơn La	Xã Chiềng An	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1.247	1.247												
	Huyện Sốp Cộp			0													
8	Sân vận động mới trung tâm huyện	Xã Sốp Cộp	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	55.115	55.115												
9	Dự án đầu tư tuyến đường từ đầu cầu Bản Pe đến đường tỉnh lộ 105	Xã Sốp Cộp	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	19.843	19.843												
10	Dự án đầu tư tuyến đường từ đầu cầu Bản Pe đến sân vận động mới	Xã Sốp Cộp	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	22.674	22.674												

Biểu số 03
DANH MỤC HỦY BỎ VIỆC THU HỒI ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC HĐND TỈNH
THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT CHỨA QUẢ 03 NĂM NHƯNG KHÔNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết ban hành thông qua	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích các loại đất thu hồi (m ²)						Đất khác loại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD			
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ		Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
	Tổng			52.000	300	0	0	0	0	0	
	Thành phố Sơn La										
1	Dự án Trạm y tế phường Chiềng An	Phường Chiềng An	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	1.500	300						
2	Công trình nhà văn hóa Tiểu khu 1	Xã Chiềng Ngần	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	500							
	Huyện Sốp Cộp										
3	Đường giao thông từ bản Huổi Ca đến bản Huổi Dương, xã Mường Và	Xã Mường Và	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	30.000							
4	Nâng cấp tuyến đường từ bản Cáp Ven đến bản Huổi Ca, xã Mường Và	Xã Mường Và	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	20.000							

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Số 126 + 270 Ngày 15-10-2021
 20.000

Biểu số 04

**DANH MỤC HỦY BỎ VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC
HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT CHƯA QUÁ 03 NĂM NHƯNG KHÔNG THỰC HIỆN**
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

CÔNG AN THÀNH PHỐ SƠN LA										
STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết ban hành thông qua cho phép CMD	Diện tích cho phép CMDSD đất	Diện tích các loại đất chuyển MĐSD (m ²)					
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng
	Thành phố Sơn La									
1	Dự án Trạm y tế phường Chiềng An	Phường Chiềng An	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	300	300					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA,
KHÓA XV KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-DT ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng đường dây 220kV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ tại huyện Bắc Yên, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

1. Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: 14.026 m² (1,4026 ha).

2. Địa điểm, vị trí: Tại xã Pi Toong, Chiềng Lao, Mường Trai, Chiềng Hoa, Chiềng San, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La và xã Pắc Ngà, Hang Chú, Xím Vàng, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

- Chức năng rừng: Rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Loại rừng: Rừng tự nhiên. (chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công thương;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- HĐND tỉnh; UBND tỉnh; Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HDND, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thành ủy, HDND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Thường trực Đảng ủy, HDND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Thắng.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
CÁC VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐƯỜNG DÂY 220KV HUỖI QUẢNG - NGHĨA LỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC YÊN, MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m ²)	Trạng Thái	Chức năng
1	Mường La	Pì Toong	120	1	23	254	DTR	Ngoài 3LR
2	Bắc Yên	Pắc Ngà	386	2		251	RTG	Ngoài 3LR
3	Bắc Yên	Hang Chú	369	9		283	RTG	Ngoài 3LR
4	Mường La	Chiềng Lao	67B	2		133	TXK	Ngoài 3LR
5	Mường La	Mường Trai	96	1	3	222	TXK	Ngoài 3LR
6	Mường La	TT. Ít Ong	124A	14		13	TXK	Ngoài 3LR
7	Mường La	TT. Ít Ong	138	3		304	TXK	Ngoài 3LR
8	Mường La	Chiềng Hoa	184	3		416	TXK	Ngoài 3LR
9	Bắc Yên	Hang Chú	387	6	1	79	TXK	Ngoài 3LR
10	Mường La	Chiềng Hoa	156	3		343	TXP	Ngoài 3LR
11	Mường La	Chiềng Hoa	156	4c		334	TXP	Ngoài 3LR
12	Mường La	Chiềng Hoa	184	3		492	TXP	Ngoài 3LR
13	Bắc Yên	Hang Chú	377	6		446	TXP	Ngoài 3LR
14	Bắc Yên	Pắc Ngà	384	1	5	528	HG2	
15	Bắc Yên	Pắc Ngà	384	1	7	360	HG2	Phòng hộ
16	Bắc Yên	Hang Chú	369	5	12	339	RTG	Phòng hộ

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m ²)	Trạng Thái	Chức năng
17	Bắc Yên	Hang Chú	369	9	27	102	RTG	Phòng hộ
18	Bắc Yên	Pắc Ngà	385	2	2	333	TNK	Phòng hộ
19	Mường La	Chiềng Lao	65	2	4	622	TXK	Phòng hộ
20	Mường La	T.T. Ít Ong	124A	14	1	260	TXK	Phòng hộ
21	Bắc Yên	Pắc Ngà	386	1	86	292	TXK	Phòng hộ
22	Bắc Yên	Hang Chú	387	6	2	46	TXK	Phòng hộ
23	Bắc Yên	Xím Vàng	371	1	1	844	TXK	Phòng hộ
24	Bắc Yên	Pắc Ngà	386	1	84	340	TXN	Phòng hộ
25	Bắc Yên	Pắc Ngà	386	1	89	326	TXN	Phòng hộ
26	Bắc Yên	Hang Chú	369	9	22	42	TXN	Phòng hộ
27	Bắc Yên	Xím Vàng	371	3	6	92	TXN	Phòng hộ
28	Mường La	T.T. Ít Ong	153a	1	4	286	TXP	Phòng hộ
29	Mường La	Chiềng Hoa	182b	2b	7	202	TXP	Phòng hộ
30	Bắc Yên	Hang Chú	378	1	22	221	TXP	Phòng hộ
31	Mường La	Mường Trai	96	1	3	414	TXK	Sản xuất
32	Mường La	Pi Toong	120	1	39	254	TXK	Sản xuất
33	Mường La	T.T. Ít Ong	140c	5	6	428	TXK	Sản xuất
34	Bắc Yên	Pắc Ngà	386	5	163	254	TXK	Sản xuất
35	Bắc Yên	Hang Chú	387	6	9	289	TXK	Sản xuất
36	Bắc Yên	Hang Chú	378	1	38	366	TXK	Sản xuất

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m ²)	Trạng Thái	Chức năng
37	Mường La	Chiềng Lao	60	2	3	324	TXN	Sản xuất
38	Bắc Yên	Pắc Ngà	386	5	127	398	TXN	Sản xuất
39	Bắc Yên	Hang Chú	368	9	42	457	TXN	Sản xuất
40	Bắc Yên	Hang Chú	378	1	54	537	TXN	Sản xuất
41	Bắc Yên	Hang Chú	369	9	20	620	TXN	Sản xuất
42	Mường La	T.T. Ít Ong	138	3	8	259	TXP	Sản xuất
43	Mường La	Chiềng San	145	7	47	238	TXP	Sản xuất
44	Bắc Yên	Hang Chú	378	1	38	383	TXP	Sản xuất
			Tổng cộng			14.026		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com